

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 56

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0603000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264789, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Đông, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2022
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2023
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huỳnh	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 1212202/22964373-HH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con được lập ngày 17 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Lê Hồng Văn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.320.048.863.818	1.786.084.762.072
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6		
111	1. Tiền		353.696.089.746	132.141.568.948
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.496.089.746	132.141.568.948
			287.200.000.000	-
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		342.107.575.000	155.625.400.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	342.107.575.000	155.625.400.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		623.314.640.427	571.438.135.628
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	349.065.116.720	257.615.447.733
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	243.160.238.399	117.181.095.758
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	4.050.000.000	78.900.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	27.039.285.308	117.741.592.137
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	10	964.332.707.149	910.979.737.752
141	1. Hàng tồn kho		964.332.707.149	910.979.737.752
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		36.597.871.196	14.899.919.744
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5.924.136.519	2.212.301.755
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.673.734.677	12.668.516.389
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	19.101.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.001.051.706.388	954.000.825.672
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		288.484.442.624	225.993.120.269
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	6.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	282.484.442.624	225.993.120.269
220	II. Tài sản cố định		535.155.102.252	491.578.493.970
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	469.178.485.983	442.370.973.058
222	Nguyên giá		729.272.318.473	651.082.848.858
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(260.093.832.490)	(208.711.875.800)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	63.380.488.955	48.124.120.671
225	Nguyên giá		77.843.686.784	57.078.951.682
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.463.196.829)	(8.952.831.011)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.596.127.314	1.083.400.241
228	Nguyên giá		3.359.892.500	1.391.517.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(763.765.186)	(308.117.259)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		2.195.585.114	25.889.868.938
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.195.585.114	25.889.868.938
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		191.684.934.022	191.271.560.385
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	161.684.934.022	161.271.560.385
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	15.000.000.000	15.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.521.642.376	19.267.782.112
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	11.803.609.347	17.224.570.713
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29,3	1.618.033.029	2.043.211.399
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.321.100.589.906	2.739.085.587.744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.507.373.314.891	2.018.742.946.148
310	I. Nợ ngắn hạn		2.219.837.611.600	1.700.641.252.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	162.359.519.000	202.424.137.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	15.797.713.356	33.914.761.340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	29.226.101.666	24.246.648.038
314	4. Phải trả người lao động		14.664.153.384	17.882.344.556
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.449.750.297	11.641.468.778
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		141.891.821	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.146.080.545	941.559.250
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.983.152.401.442	1.409.690.342.274
330	II. Nợ dài hạn		287.535.703.391	318.101.693.923
337	1. Phải trả dài hạn khác		4.067.622.266	2.873.041.803
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	283.468.081.105	315.228.652.020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.727.276.015	720.342.841.596
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	813.727.276.015	720.342.841.596
411	1. Vốn cổ phần		674.359.400.000	602.109.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		674.359.400.000	602.109.020.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.665.705.570	104.531.452.151
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.921.072.153	17.712.796.021
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		93.744.633.417	86.818.655.530
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.321.100.589.906	2.739.085.587.744

Thuy

Lê Thị Thuồng
Người lập

Thuy

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng

Thuy

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.247.709.359.277	2.440.119.991.864
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(13.489.260)	(10.503.540)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.247.695.870.017	2.440.109.488.324
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.878.863.834.209)	(2.130.657.376.572)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.142.035.808	309.552.111.752
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	54.858.748.280	22.811.584.957
22	7. Chi phí tài chính	25	(162.765.785.464)	(110.718.810.772)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(159.798.430.385)	(107.837.523.435)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		413.373.637	(208.391.115)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(49.215.301.695)	(45.462.842.951)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(84.274.074.321)	(62.662.417.951)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.959.828.245	113.411.233.920
31	12. Thu nhập khác		67.800.491	172.100.026
32	13. Chi phí khác	27	(4.845.312.119)	(3.096.746.577)
40	14. Lỗ khác		(4.577.511.828)	(2.924.646.551)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (lập theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.381.514.617	110.486.887.389
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(29.211.702.830)	(23.814.790.601)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(425.178.370)	146.858.762
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.744.633.417	86.818.655.530
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.390	1.282
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.390	1.282



Lê Thị Thương
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		123.381.614.617	110.486.587.369
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		62.656.438.443	54.271.661.455
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(280.930.144)	(218.878.793)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.681.692.418)	(19.634.235.047)
06	Chi phí lãi vay		159.796.430.385	109.188.020.142
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		301.973.760.883	254.093.167.126
09	Tăng các khoản phải thu		(156.133.347.022)	(195.012.635.645)
10	Tăng hàng tồn kho		(54.473.059.692)	(14.365.921.555)
11	(Giảm)tăng các khoản phải trả		(3.353.422.919)	88.352.489.678
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.047.646.950	(2.141.266.773)
14	Tiền lãi vay đã trả		(156.374.477.662)	(101.669.960.514)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.096.227.286)	(18.459.715.348)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(260.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(87.409.126.728)	10.535.646.969
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(153.828.636.690)	(135.725.436.277)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.090.909.091	1.454.545.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(491.032.175.000)	(280.775.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		373.400.000.000	136.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(12.765.420.680)	(370.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.675.491.142	10.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.445.558.037	19.796.040.236
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(236.014.274.190)	(816.850.250.586)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.165.006.146.382	2.556.749.370.913
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.610.742.890.177)	(1.878.366.259.592)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.296.097.100)	(6.817.241.681)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		544.966.159.105	671.566.869.640
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		221.542.756.277	63.252.166.023
60	Tiền đầu năm		132.141.566.948	68.844.581.616
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.762.521	244.821.309
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	353.696.089.746	132.141.566.948

Lê Thị Thường
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.309 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.306 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021 : 2 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cũng có một khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 166/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2006/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2006 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2006 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty và công ty con chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và công ty con trên basis chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản và quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (liếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (liếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (liếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (liếp theo)

Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi lại sẵn đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 2605/2022/HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức) cho các cá nhân khác, đồng thời đổi tên và loại hình doanh nghiệp của công ty này. Tại ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng và theo đó, Công ty Cổ phần Thuận Đức IP không còn là công ty con của Công ty từ ngày này. Khoản lãi phát sinh từ giao dịch thoái vốn vào công ty con này là 1.824.468.462 VND, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.656.631.396	10.368.363.051
Tiền gửi ngân hàng	59.839.457.850	121.773.205.897
Các khoản tương đương tiền (*)	287.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	353.696.089.746	132.141.568.948

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng với lãi suất từ 5% - 5,96%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	342.107.575.000	342.107.575.000	155.625.400.000	155.625.400.000
TỔNG CỘNG	342.107.575.000	342.107.575.000	155.625.400.000	155.625.400.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,4% đến 7,5%/năm (năm 2021: từ 3,4% đến 5,8%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng từ 6,9% đến 7,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	197.898.409.779	198.485.607.748
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	18.320.886.009	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	15.438.544.000	10.332.380.328
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	12.890.061.247	1.804.435.957
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	11.048.475.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Phương Duyên	7.282.000.000	-
- Công ty Cổ phần Jastar	6.028.807.510	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	6.005.733.120	-
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	5.445.000.000	38.958.616.000
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế EMC	2.700.000.000	15.688.252.950
- Ly Eco Pak Limited	1.112.490.254	12.376.913.200
- Công ty Cổ phần Maruni Quốc Tế	-	29.862.967.495
- Phải thu khách hàng khác	111.626.412.639	89.462.041.821
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	161.166.706.941	59.129.839.985
TỔNG CỘNG	349.065.116.720	257.815.447.733

Một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày lại Thuyết minh số 21.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	186.006.487.276	95.463.613.638
- Các hộ kinh doanh	59.474.881.871	-
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	53.269.303.530	67.500.000.000
- Công ty Cổ phần TD IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	42.900.218.776	-
- Bùi Văn Tư	-	11.494.108.000
- Các khoản trả trước khác	30.362.083.101	16.469.405.638
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	57.153.771.121	21.717.582.120
TỔNG CỘNG	243.160.238.399	117.181.095.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (*)	4.050.000.000	78.900.000.000
TỔNG CỘNG	4.050.000.000	78.900.000.000
Dài hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (*)	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất từ 8% đến 12%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	62.800.000.000	-
Tam ứng cho nhân viên	5.331.696.969	-	44.110.542.091	-
Lãi tiền gửi và cho vay	19.734.154.506	-	7.839.049.931	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.673.433.833	-	2.992.000.115	-
TỔNG CỘNG	27.039.285.308	-	117.741.592.137	-
Trong đó:				
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.509.217.475	-	30.781.778.675	-
Phải thu ngắn hạn khác	25.530.067.833	-	86.959.813.462	-
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	243.833.420.680	-	220.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.591.071.655	-	3.030.697.379	-
Thuế GTGT chưa khấu trừ của tài sản thuế tài chính	4.069.950.289	-	2.962.422.890	-
TỔNG CỘNG	252.494.442.624	-	225.993.120.269	-
Trong đó:				
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	243.833.420.680	-	220.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	8.661.021.944	-	5.993.120.269	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – công ty con của Công ty và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình sản xuất.
- ▶ Khoản góp vốn 100 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức JB và Công ty cho mục đích xây dựng nhà máy sản xuất bao bì JB. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0510/2021/THTĐT/01 ký ngày 5 tháng 10 năm 2021, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	314.472.585.266	-	412.583.844.009	-
Công cụ, dụng cụ	30.948.296.517	-	19.839.997.446	-
Hàng hóa	19.490.699.992	-	37.266.775.995	-
Bán thành phẩm	167.092.824.458	-	137.383.377.968	-
Thành phẩm	432.328.330.948	-	308.905.942.335	-
TỔNG CỘNG	964.332.707.149	-	910.979.737.752	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH MƯU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	158.518.176.533	425.798.041.744	56.509.142.693	9.806.010.070	751.477.818	651.082.848.856
- Mua trong năm	2.058.682.761	826.155.024	-	101.624.074	-	3.086.661.859
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	65.939.702.155	7.995.748.365	184.405.791	978.131.868	3.087.000.000	78.184.986.179
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	12.803.579.241	2.148.443.063	-	-	14.652.022.304
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.246.659.663)	(4.433.088.518)	-	-	(17.679.748.181)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(54.454.546)	-	-	-	(54.454.546)
Số cuối năm	226.516.761.449	434.922.410.165	53.408.903.029	10.585.766.012	3.838.477.818	729.272.318.473
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.689.969.755	9.790.938.470	11.527.564.934	594.712.597	-	25.503.185.756
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34.738.687.368	142.762.508.763	28.256.218.821	2.859.587.308	84.893.540	208.711.875.800
- Khấu hao trong năm	9.663.397.794	35.664.231.683	5.218.466.781	1.359.439.017	232.611.130	52.148.046.405
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.882.121.624	1.658.015.581	-	-	4.540.137.205
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.852.030.717)	(2.445.475.559)	-	-	(5.297.506.276)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	(8.720.644)	-	-	-	(8.720.644)
Số cuối năm	44.402.085.162	178.448.110.709	32.687.226.624	4.239.006.325	317.404.670	260.093.632.490
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	123.779.489.165	284.035.532.981	27.252.923.872	6.946.422.762	666.584.278	442.370.973.058
Số cuối năm	182.114.676.287	256.474.299.456	20.721.677.405	6.346.759.687	3.521.073.146	469.176.485.983

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản có định của Công ty và công ty con đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			Đơn vị tính: VND
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	33.458.405.440	23.618.546.242	57.076.951.682
- Thuê mới trong năm	24.749.569.884	10.425.709.378	35.175.279.262
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(12.267.431.191)	(2.141.113.969)	(14.408.545.160)
- Phân loại lại	(363.636.364)	363.636.364	-
Số cuối năm	45.576.907.769	32.266.778.015	77.843.685.784
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	5.888.046.228	3.064.764.783	8.952.811.011
- Khấu hao trong năm	5.776.542.148	4.273.960.875	10.050.503.023
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.882.121.624)	(1.658.015.581)	(4.540.137.205)
- Phân loại lại	(325.714.274)	325.714.274	-
Số cuối năm	8.456.752.478	6.006.444.351	14.463.196.829
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	27.570.359.212	20.553.781.459	48.124.120.671
Số cuối năm	37.120.155.291	26.260.333.664	63.380.488.955

Công ty và công ty con hiện đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty và công ty con có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời hạn thuê hết hạn từ ngày 19 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2027. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê lại chính được trình bày ở Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	1.391.517.500
- Mua trong năm	2.110.750.000
- Giảm do thoái vốn công ty con	(142.375.000)
Số cuối năm	3.359.892.500
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	123.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	308.117.259
- Hao mòn trong năm	457.889.015
- Giảm do thoái vốn công ty con	(2.241.088)
Số cuối năm	763.765.186
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.083.400.241
Số cuối năm	2.596.127.314

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DƯ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	1.412.865.696	1.713.872.380
Chi phí xây dựng nhà máy	619.727.273	16.995.661.816
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	163.202.145	7.180.434.740
TỔNG CỘNG	2.195.585.114	25.889.968.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Gộp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	15.1	161.684.934,022	-	161.684.934,022	181.271.560,385	- 161.271.560,385
Đầu tư vào các đơn vị khác Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn")	15.2	15.000.000,000	-	15.000.000,000	15.000.000,000	- 15.000.000 000
TỔNG CỘNG		176.684.934,022	-	176.684.934,022	176.271.560,385	- 176.271.560,385

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Eco	425.000.000,000	37,3%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 6 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Báng Ngang, thị trấn Lương Bàng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu năm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Giá trị đầu tư vào Công ty
Cổ phần Thuận Đức Eco

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 161.479.951.500

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 161.479.951.500

Phần kỳ kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 (206.391.115)

Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ 413.973.637

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 204.982.522

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 161.271.560.385

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 161.684.934.022

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại đơn vị khác như sau:

		Sở cuối năm		Sở đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND					
Công ty Thuận Đức Bim Sơn	100 000 000 000	15%	15%	15%	15%

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Bim Sơn do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.795.574.331	1.063.997.464
Phí bảo hiểm	1.460.158.966	511.191.233
Chi phí khác	2.668.403.222	637.113.068
TỔNG CỘNG	5.924.136.519	2.212.301.766
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.805.577.040	15.986.826.183
Chi phí giải phóng mặt bằng	749.134.593	843.391.921
Chi phí khác	2.349.897.714	492.353.609
TỔNG CỘNG	11.903.609.347	17.224.570.713

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Stavian Hòa chất	46.246.700.000	46.246.700.000	42.281.710.580	42.261.710.580
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng	16.654.377.890	16.654.377.890	15.244.977.321	15.244.977.321
Công ty Cổ phần Stavian GFS Land	-	-	33.070.520.000	33.070.520.000
Khác	99.458.441.310	99.458.441.310	111.846.930.089	111.846.930.089
TỔNG CỘNG	162.359.519.000	162.359.519.000	202.424.137.990	202.424.137.990

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mario Co., Ltd	1.441.208.940	4.094.852.767
Syracuse Enviro Group	44.710.350	4.186.426.023
Các bên khác	14.311.794.066	25.633.472.550
TỔNG CỘNG	15.797.713.356	33.914.751.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/từ trong năm	Giảm do thoái vốn tại công ty con	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.814.790.801	29.211.702.830	(24.036.227.266)	-	28.930.266.165
Thuế thu nhập cá nhân	431.617.437	1.699.823.153	(1.817.975.358)	(17.869.742)	295.595.490
Thuế GTGT	-	3.034.050.863	(3.034.050.863)	-	-
Các khoản thuế khác	240.000	603.542.534	(603.542.534)	-	240.000
TỔNG CỘNG	24.246.648.038	34.549.119.380	(29.551.799.021)	(17.889.742)	29.228.101.656

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	11.411.576.123	10.477.907.550
Khác	1.038.174.174	1.163.561.228
TỔNG CỘNG	12.449.750.297	11.641.468.778

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội phải nộp	1.592.184.909	-
Kinh phí công đoàn	241.091.798	731.729.039
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	312.803.838	209.830.211
TỔNG CỘNG	2.146.080.545	941.559.250

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
		Ghi nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch từ quá	Giá trị
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngắn hạn	21.1	1.353.502.040.007	3.120.034.962.933	(2.460.719.022.122)	(1.101.681.350)	1.920.565.420.446
Vay ngắn hạn dài hạn						
Vay ngắn hạn dài hạn	21.2	47.319.000.923	48.204.417.246	(47.319.000.923)	-	48.204.417.246
Mỹ thuế tài chính dài hạn						
Mỹ thuế tài chính dài hạn	21.3	8.769.291.984	14.362.563.748	(8.769.291.984)	-	14.362.563.748
TỔNG CỘNG		1.409.580.342.274	3.181.471.063.927	(2.518.007.323.009)	(1.101.681.350)	1.983.152.401.442
Vay dài hạn						
Vay ngắn hạn dài hạn	21.2	71.433.448.046	5.503.334.706	(50.023.868.055)	(14.277.584)	26.638.937.222
Nợ thuế tài chính dài hạn	21.3	22.387.203.975	27.665.289.008	(18.113.049.100)	-	31.939.443.883
Trái phiếu phát hành dài hạn	21.4	221.408.000.000	3.222.000.000	-	-	224.630.000.000
TỔNG CỘNG		315.228.652.020	36.390.623.804	(68.136.917.105)	(14.277.584)	263.468.061.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ MỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	564.801.386.538	564.801.386.538 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,6% - 9,7%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 121 tỷ VND.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	238.535.812.386	288.535.812.386 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 22 tháng 8 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,5% - 10%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi, trái phiếu dài hạn của Công ty với tổng giá trị 20,8 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	249.991.301.449	249.991.301.449 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	4,4% - 9,9%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 31 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	89.531.883.386	89.531.883.386 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 8 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,5% - 13%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 30 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%) (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Hongkong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	54.304.606.731 11.039.589.390	64.304.606.731 VNĐ 465.609 USD	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 3 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,85 – 9,5% 6,02 – 8,16%	Các hợp đồng liên gửi của Công ty với tổng giá trị 29 tỷ VNĐ.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.354.898.313	67.354.898.313 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,1% - 9,41%	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	61.610.759.260 7.132.261.293	61.610.759.260 VNĐ 300.812 USD	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 21 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	11,9% - 12,1% 7,7%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 23 tỷ VNĐ. Quyền đòi nợ tài địa là 50 tỷ đồng hình thành trong tương lai của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	18.919.730.000	18.919.730.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 7 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9%	Một số tài sản máy móc, phương liện vận tải của Công ty.
Ngân hàng Sinoprac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chi Minh	34.029.987.610	34.029.987.610 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,15% – 10,9%	Các hợp đồng liên gửi của Công ty với tổng giá trị 9,4 tỷ VNĐ.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đạo Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	48.960.943.490	48.960.943.490 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,8%	Các hợp đồng liên gửi của Công ty với tổng giá trị 13 tỷ VNĐ. Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VNĐ.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh TP. HCM	66.412.650.008	66.412.650.008 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 5 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,5% - 11,75%	Các hợp đồng liên gửi của Công ty với tổng giá trị 30 tỷ VNĐ.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quần áo - Chi nhánh Thanh Xuân	149.937.219.716	149.937.219.716 VNĐ	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 17 tháng 5 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,4% - 10,2%	Một số nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện và hàng hóa của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.
					Hợp đồng tiền gửi của Công ty Thuận Đức Hưng Yên với giá trị 700 triệu VNĐ. Hợp đồng tiền gửi của Công ty với giá trị 31 tỷ VNĐ.
					Bất động sản tại khu vực Nam Từ Liêm, Hà Nội của Thuận Đức Hưng Yên
Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Thăng Long	39.707.986.163	39.707.986.163 VNĐ	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	11,7% - 12,4%	4 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	142.442.050.123	142.442.050.123 VNĐ	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 15 tháng 4 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	9%	Một số khoản phải thu, hàng tồn kho chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.
					Các hợp đồng tiền gửi của Công ty Thuận Đức Hưng Yên với tổng giá trị 21 tỷ VNĐ.
TỔNG CỘNG	1.920.565.420.448				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	từ thời điểm báo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	23.002.006.050	23.002.006.050 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khối ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty. Các hợp đồng cầm giữ của Công ty với tổng giá trị 21,6 tỷ VND. Các máy móc và thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	8.737.181.842	8.737.181.842 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khối ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,6% - 13,6%	Các máy móc và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	9.208.053.743 2.372.012.200	9.208.053.743 VND 100.068.050 USD	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khối ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	9,3% - 12,6% 7,3%	Các máy móc và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cơ sở giao dịch số 1	23.884.375.029	23.884.375.029 VND	Các vay dài hạn theo từng khối ước vay và ngày cuối cùng là 10 tháng 8 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,6% - 13,2%	Nhà xưởng và một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cơ sở giao dịch số 1	6.742.440.000	6.742.440.000 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khối ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,50%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.095.676.424	1.095.676.424 VND	Các vay dài hạn theo từng khối ước vay và ngày cuối cùng là 7 tháng 6 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	12% - 12,48%	Các hợp đồng bên gửi của Công ty với tổng giá trị 650 triệu VND. Một số phương tiện vận tải của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.
TỔNG CỘNG	75.103.834.468				
Trong đó: - Vay dài hạn đến hạn trả - Vay dài hạn	48.204.617.248 26.898.637.222				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Nộp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (nộp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán hiện thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán hiện thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Dưới 1 năm	18.720.840.569	4.338.276.821	14.382.563.748	10.571.199.929	1.801.847.965
	43.685.965.846	11.655.521.863	31.939.443.883	28.109.299.059	2.722.095.084
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 - 5 năm	62.316.906.415	15.994.788.784	46.322.007.531	36.690.438.888	8.523.943.049
TỔNG CỘNG					
					8.769.291.984
					22.387.203.975
					31.156.495.939

21.4 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐDN/TDP-SHINHANBANK (*)	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐDN/TDP-KEBHANA (**)	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐDN/TDP-MAS (***)	30.000.000.000	9%	30.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(5.370.000.000)		(8.692.000.000)		
TỔNG CỘNG	224.630.000.000		221.408.000.000		

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ MỖ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐĐMTDP-SHINHANBANK giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021. Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.935 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(**) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐMTDP-KEBHANA giữa Công ty và Ngân hàng KEB HANA - chi nhánh Hà Nội, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.938 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng KEB HANA – Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(***) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐMTDP-MAS giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 30 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng. Sau đó, vào ngày 1 tháng 10 năm 2021 Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset đã chuyển nhượng lại một phần trái phiếu cho 2 cá nhân là ông Shin Dong Kù và Min In Sook với tổng mệnh giá trái phiếu là 10 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.938 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tổng giám nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					Tổng cộng
Số đầu năm	537.598.370.000	(5.477.782.055)	9.200.000.000	89.583.446.621	630.904.034.566
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	86.818.655.530	86.818.655.530
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.510.650.000	-	-	(64.510.650.000)	-
- Quý khác của chủ sở hữu	-	2.979.951.500	-	-	2.979.951.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
- Thu lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	602.108.020.000	(2.497.830.555)	16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596
Năm nay					
Số đầu năm	602.108.020.000	(2.497.830.556)	16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	93.744.633.417	93.744.633.417
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	72.250.380.000	-	-	(72.250.380.000)	-
- Thu lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (ii)	-	-	-	(359.999.998)	(359.999.998)
Số cuối năm	674.358.400.000	(2.497.830.556)	16.200.000.000	126.665.705.570	813.727.275.015

(i) Vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được công văn số 8372/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/10/2022/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 10 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 021/12/2022/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 11 năm 2022 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 7.225.038 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 72.250.380.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 13/12/2022/BCTDP ngày 13 tháng 12 năm 2022 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2022, Công ty đã trích lập quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên số 25/04/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm Số lượng</i>	<i>Số đầu năm Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	67.435.940	60.210.902
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	67.435.940	60.210.902
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	67.435.940	60.210.902

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2021: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

20.3 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm	72.250.380.000	64.510.650.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2022 theo tỷ lệ 12% (2021: 12%)	72.250.380.000	64.510.650.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.247.709.359.277	2.440.119.991.864
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.828.318.488.675	1.253.803.682.745
Doanh thu bán thành phẩm	1.412.842.322.976	1.181.936.705.835
Doanh thu khác	6.548.547.626	4.379.603.284
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.489.280)	(10.503.640)
Doanh thu thuần	3.247.695.870.617	2.440.109.488.324
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.944.099.378.049	2.368.270.777.905
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	303.596.491.968	71.838.710.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	41.340.662.612	20.117.863.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.034.557.805	2.162.590.308
Doanh thu tài chính khác	3.283.527.863	531.131.032
TỔNG CỘNG	54.658.748.280	22.811.584.957

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.779.591.409.303	1.202.080.347.109
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.095.069.726.367	925.909.976.063
Giá vốn khác	3.892.698.539	2.567.053.400
TỔNG CỘNG	2.876.559.834.209	2.130.557.376.572

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	151.571.840.167	107.637.523.435
Lãi thuê tài chính	3.888.968.922	1.350.496.707
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.222.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.967.325.079	1.006.982.577
Lãi mua hàng trả chậm	1.135.621.296	523.808.063
TỔNG CỘNG	162.785.755.464	110.718.810.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	12.035.299.662	7.941.848.307
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2.274.657.396	457.093.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.735.493.408	27.398.882.072
- Chi phí bằng tiền khác	7.169.851.229	9.675.029.488
TỔNG CỘNG	49.215.301.695	45.462.842.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	34.596.494.090	23.982.109.504
- Chi phí khấu hao và hao mòn	6.199.555.839	5.716.937.774
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.801.917.044	10.502.867.391
- Chi phí bằng tiền khác	27.677.107.348	22.358.503.282
TỔNG CỘNG	84.274.074.321	62.562.417.951

27. CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, truy thu thuế	524.428.276	681.013.839
Chi phí khác	4.120.883.843	2.215.732.738
TỔNG CỘNG	4.645.312.119	3.096.746.577

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.647.248.531.785	1.766.600.854.616
Chi phí nhân công	168.358.130.291	157.877.384.575
Chi phí khấu hao và hao mòn	62.858.438.443	54.271.661.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.952.768.618	137.279.909.792
Chi phí bằng tiền khác	53.308.340.432	75.792.144.273
TỔNG CỘNG	3.147.522.209.569	2.191.821.954.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.930.266.166	23.814.790.601
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	425.178.370	(146.858.762)
TỔNG CỘNG	29.636.881.200	23.667.931.839

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	123.381.514.617	110.486.697.369
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	24.676.302.923	22.097.317.474
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.038.896.120	797.732.475
Chi phí khấu hao vượt định mức	671.881.928	342.804.810
Các chi phí không được trừ khác	310.874.295	460.494.527
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
Tất sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	219.780.973	-
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(69.386.643)	-
Các khoản điều chỉnh khác	(492.895.060)	(30.417.447)
Chi phí thuế TNDN	29.636.881.200	23.667.931.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	1.618.033.029	2.043.211.399	(425.178.370)	146.858.762
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.618.033.029	2.043.211.399		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(425.178.370)	146.858.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính lên lức không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2020	2025	3.988.662.375	-	-	3.988.662.375
2021	2026	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
TỔNG CỘNG		28.566.976.745	-	-	28.566.976.745

Chi phí lãi vay không được khấu trừ (chuyển sang kỳ sau) được ước tính theo tờ khai thuế TNDN của Công ty và công ty con cho các năm tài chính trên và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Sếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng

Các bên liên quan khác là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	237.413.189.475	65.876.430.327
		Mua nguyên vật liệu	112.451.067.119	22.000.005.100
		Đi thuê máy móc nhà xưởng	3.002.578.518	593.905.454
		Thuê dịch vụ gia công	6.344.374.989	-
		Thu tiền lãi đất cọc	-	329.008.672
		Góp vốn vào công ty liên kết	-	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	95.776.597.642	35.559.979.363
		Bán nguyên vật liệu	59.307.865.063	-
		Bán vật tư	4.499.765.430	3.918.608.092
		Cho thuê máy	2.375.672.000	2.043.672.000
		Bán tài sản	1.451.000.000	-
		Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	345.780.613	-
		Phải thu lãi đất cọc	-	1.140.229.971
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Chuyển tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.833.420.680	-
		Lãi cho vay	1.188.427.329	-
		Thu lãi cho vay	1.188.427.329	-
		Cho vay	58.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	58.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm báo gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Thu tiền chi hộ	-	500.000.000
		Thu hồi công nợ	592.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Thu tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền lãi cho vay	-	744.667.331
		Lãi cho vay phải thu	-	641.332.989
		Chi hộ	2.000.000.000	-
		Thu hồi tiền chi hộ	4.400.000.000	-
		Chi mua tài sản	50.000.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Thu tiền cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	-	21.268.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	23.337.336
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Thu tiền cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	-	12.067.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	23.537.336
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Hoàn ứng	25.035.053.923	-
		Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Tạm ứng	-	10.000.000.000
		Thu tiền lãi cho vay	-	365.305.566
		Lãi cho vay	-	86.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	2.513.874.519	852.733.075
		Cho vay	-	15.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	15.000.000.000
		Tạm ứng	-	3.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	1.360.545.556
		Thu tiền lãi cho vay	-	1.360.545.556
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Hoàn ứng	-	3.202.000.000
		Cho vay	-	3.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	3.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	315.334.333
		Thu tiền lãi cho vay	-	315.334.333
Ông Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	5.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	5.200.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	154.357.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	156.428.336

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay và cho vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)					
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	54.430.236.118	4.807.201.951	
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	96.736.470.823	54.322.638.034	
TỔNG CỘNG			151.166.706.941	59.129.839.985	
Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)					
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	23.810.668.430	19.150.647.460	
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	33.343.102.691	2.566.934.660	
TỔNG CỘNG			57.153.771.121	21.717.582.120	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)					
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	996.467.242	-	
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	270.000.000	-	
Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	234.056.058	2.747.930.577	
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	115	592.000.115	
Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu khác	-	2.400.000.000	
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	-	10.000.000.000	
		Tạm ứng	-	15.035.053.923	
Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng	Tạm ứng	1.900.000	-	
Phạm Văn Chi	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám đốc	Phải thu khác	6.794.060	6.794.060	
TỔNG CỘNG			1.509.217.475	30.781.778.675	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	23.833.420.680	-
TỔNG CỘNG			243.833.420.680	220.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	895.250.000	773.507.538
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	855.250.000	760.874.308
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2022/Tổng Giám đốc	856.450.000	742.874.308
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	273.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT đến ngày 31 tháng 7 năm 2022	15.000.000	321.908.038
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	18.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	88.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	24.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	64.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	40.000.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban Kiểm soát đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	12.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		3.233.960.000	2.974.164.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.604.737.124	2.571.091.132.893	3.247.695.870.017
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(506.649.863.279)	(2.371.903.970.930)	(2.878.553.834.209)
Kết quả	169.954.873.845	199.187.161.963	369.142.035.808
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			(245.760.521.191)
Chi phí không phân bổ (*)			123.381.514.617
Lợi nhuận trước thuế			(29.636.881.200)
Chi phí thuế TNDN			93.744.633.417
Lợi nhuận thuần sau thuế			
Tài sản và công nợ			
Tại sản bộ phận	17.961.088.105	331.104.028.615	349.065.116.720
Tại sản không phân bổ (**)			2.972.035.473.186
Tổng tài sản			3.324.100.689.906
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ (**)			2.507.373.314.891
Tổng công nợ			2.507.373.314.891

(*) Thu nhập(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các lĩnh vực kinh doanh nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (bếp theo).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.440.109.488.324
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	464.224.464.303 (353.678.953.494)	1.975.885.003.821 (1.776.877.423.078)	(2.130.557.376.572)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	110.544.531.009	199.007.580.743	308.552.111.752
Chi phí không phân bổ (*)			(199.065.524.363)
Lợi nhuận trước thuế			110.486.587.369
Chi phí thuế TNDN			(23.667.937.839)
Lợi nhuận thuần sau thuế			86.818.655.530
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			47.477.289.003
Tài sản không phân bổ (**)	23.456.369.107	24.020.919.896	2.691.608.298.741
Tổng tài sản			2.739.085.537.744
Công nợ bộ phận			
Công nợ không phân bổ (**)			-
Tổng công nợ			2.018.742.946.148
			2.018.742.946.148

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	219.420	546.306
- Euro (EUR)	7.944	680

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	9.951.884.400	8.950.814.080
Trên 1 - 5 năm	12.780.542.200	13.428.717.140
Trên 5 năm	8.048.459.000	8.457.865.500
TỔNG CỘNG	30.760.885.600	30.837.396.720

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.601.439.276	3.933.399.276
Trên 1 - 5 năm	-	2.245.975.638
TỔNG CỘNG	2.601.439.276	6.179.374.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LẠI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lại cơ bản và lại suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.744.633.417	86.818.655.530
Điều chỉnh giảm do chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	(360.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lại cơ bản trên cổ phiếu	93.744.633.417	86.458.655.530
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	93.744.633.417	86.458.655.530
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lại cơ bản trên cổ phiếu (**)	67.435.940	67.435.940
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	67.435.940	67.435.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.390	1.282
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.390	1.282

(*) Lợi nhuận dùng để tính lại trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính này để phản ánh khoản lưc trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2404/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 24 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lại trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lại cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.


Lê Thị Thương
Người lập


Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng


Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc





Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hàng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 49

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên

Miễn nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023

Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 21 tháng 8 năm 2023.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Bùi Quang Sĩ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12122202/66920759/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được lập ngày 21 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 8 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.930.485.214.852	1.899.745.804.179
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	278.565.588.530	289.082.328.831
111	1. Tiền		31.565.588.530	59.082.328.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		245.000.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		367.222.126.125	324.407.575.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	367.222.126.125	324.407.575.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		454.587.239.754	587.555.193.262
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	279.356.399.049	341.140.530.292
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	143.244.338.713	210.565.087.797
138	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.986.501.992	35.848.545.173
140	IV. Hàng tồn kho	8	782.500.012.368	684.182.446.240
141	1. Hàng tồn kho		782.500.012.368	684.182.446.240
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.633.246.075	34.518.370.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.717.925.221	5.648.748.303
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.915.322.854	28.869.622.543
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.022.073.738.954	997.702.146.706
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.275.834.345	207.046.152.038
213	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	6.000.000.000	6.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	99.275.834.345	201.046.152.038
220	II. Tài sản cố định		359.056.343.970	380.901.399.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	318.045.457.435	324.161.463.678
222	Nguyên giá		543.489.516.223	529.796.541.864
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(225.424.058.788)	(205.635.178.186)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	38.468.877.841	54.453.577.273
225	Nguyên giá		44.058.280.172	61.283.985.172
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.589.402.531)	(6.830.407.899)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.542.008.894	2.286.358.978
228	Nguyên giá		3.524.417.500	2.965.467.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(982.408.606)	(679.108.522)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		549.441.183	2.195.585.114
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	549.441.183	2.195.585.114
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		547.818.096.268	397.232.159.975
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	210.000.000.000	210.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	307.000.000.000	158.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	21.000.000.000	15.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(5.181.903.734)	(1.267.840.025)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.374.223.190	10.328.649.652
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	9.374.223.190	10.328.649.652
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.952.561.953.806	2.897.448.030.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.142.554.203.216	2.096.814.463.169
310	I. Nợ ngắn hạn		1.890.920.868.888	1.820.046.364.139
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	117.641.227.978	130.498.726.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	21.692.980.205	16.495.465.014
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.555.591.080	22.867.820.731
314	4. Phải trả người lao động		8.284.388.637	9.571.093.946
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.531.067.790	10.857.722.410
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.299.896.813	1.344.956.205
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.708.774.738.486	1.629.310.579.328
330	II. Nợ dài hạn		261.933.334.230	276.768.099.060
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.256.798.771	3.405.331.698
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	259.676.537.459	273.362.767.352
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		809.707.750.588	800.633.567.696
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	809.707.750.588	800.633.567.696
411	1. Vốn cổ phần		755.279.930.000	674.359.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		755.279.930.000	674.359.400.000
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.227.820.588	110.074.167.696
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.153.637.696	29.365.297.717
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.074.182.892	81.708.869.979
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.962.564.953.806	2.897.448.030.885

Lê Thị Thương
Người lập

Trần Đăng Duy
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.424.215.742.177	1.353.524.577.440
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(16.202.107)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.424.199.540.070	1.353.524.577.440
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	(1.291.376.741.946)	(1.193.476.108.358)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.822.798.124	160.048.469.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	36.508.954.923	13.978.739.220
22	7. Chi phí tài chính	24	(97.824.269.276)	(84.390.816.141)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(93.237.475.086)	(61.958.616.141)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(19.194.940.050)	(19.924.682.205)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(26.738.848.735)	(31.277.643.440)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.673.694.988	58.434.066.518
31	11. Thu nhập khác		1.212.972	45.858.356
32	12. Chi phí khác	26	(7.120.207.796)	(1.837.444.287)
40	13. Lẽ khác		(7.118.994.824)	(1.791.585.931)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		18.554.700.162	56.642.480.587
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(9.480.517.270)	(14.107.007.805)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.074.182.892	42.535.472.782


Lê Thị Thu Trang
Người lập


Trần Đăng Duy
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng


Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		18.654.700.162	66.842.480.687
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		23.236.405.322	22.094.044.373
03	Các khoản dự phòng		3.914.063.709	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.139.005	1.569.652.356
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.108.519.262)	(10.446.808.972)
06	Chi phí lãi vay		93.237.475.088	61.958.618.141
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.841.264.022	131.817.986.485
09	Giảm(tăng) các khoản phải thu		121.866.715.425	(148.010.606.063)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(118.317.566.128)	109.844.051.347
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(7.525.874.087)	38.243.054.970
12	Giảm(tăng) chi phí trả trước		1.907.880.509	(2.397.290.935)
14	Tiền lãi vay đã trả		(90.027.320.289)	(60.297.292.269)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.661.050.407)	(8.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(3.916.760.956)	61.199.903.535
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(22.118.906.717)	(131.790.478.347)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.000.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(302.069.104.537)	(267.182.175.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		259.254.553.412	172.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.500.000.000)	(9.323.741.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000.000	20.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, kỳ quỹ, cho vay		35.228.647.167	6.716.692.402
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(73.206.810.676)	(209.579.701.945)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.402.961.708.224	1.132.897.783.491
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.322.304.600.295)	(838.110.275.666)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(16.051.305.779)	(5.393.432.826)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.605.802.150	289.394.074.999

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.516.759.480)	141.014.276.589
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		289.062.326.831	66.441.403.640
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.179	14.803.122
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	276.565.586.530	208.470.483.351


 Lê Thị Thuờng
 Người lập


 Trần Đăng Duy
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Kế toán trưởng


 Bùi Quang Sỹ
 Tổng Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Đảng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Đông, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 837 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 964 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Đông, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 14.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu và công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty theo quy định tại các văn bản này. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để ngày 21 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4), và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày hình ảnh tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản trên gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán nếu giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập lũy tiến cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi bằng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	9.852.741.189	2.772.109.658
Tiền gửi ngân hàng	21.702.847.341	56.310.219.173
Các khoản tương đương tiền (*)	245.000.000.000	230.000.000.000
TỔNG CỘNG	276.555.588.530	289.082.328.831

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,96%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NGẮN GIỮ ĐẾN NGÀY BÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	367.222.126.125	367.222.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
TỔNG CỘNG	367.222.126.125	367.222.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,0%/năm - 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,4%/năm - 5,8%/năm).

(**) Đầu tư trái phiếu bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là từ 6,9%/năm - 7,2%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu của khách hàng	139.895.989.651	163.390.921.153
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	38.689.950.000	5.445.000.000
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	10.052.900.000	12.369.186.000
- Công ty TNHH Nguyên Liệu Thiên Sơn	8.390.072.585	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Đầu tư Hà Anh	-	15.439.544.000
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	-	11.048.475.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	12.690.061.247
- Ly Eco Pak Limited	-	1.112.490.254
- Phải thu khách hàng khác	82.863.067.066	105.087.164.652
Phải thu của các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	139.360.409.398	177.749.609.139
TỔNG CỘNG	279.356.399.049	341.140.530.292

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	143.239.345.298	185.951.121.746
- Các hộ kinh doanh (*)	53.983.165.510	59.474.881.871
- Công ty Cổ phần TD IP (*)	36.125.069.413	42.900.218.776
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	26.739.033.830	53.269.303.530
- Các khoản trả trước khác	26.392.076.545	30.306.717.569
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.993.415	24.614.966.051
TỔNG CỘNG	143.244.338.713	210.586.087.797

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm - 8%/năm, có thời hạn dưới 1 năm và không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	632.519.091	-	1.301.696.169	-
Lãi tiền gửi, ký quỹ và cho vay	16.157.057.690	-	18.775.143.537	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.876.925.311	-	15.471.705.467	-
TỔNG CỘNG	31.966.501.992	-	36.848.545.173	-
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	14.876.925.311	-	15.714.455.591	-
Phải thu ngắn hạn khác	17.089.576.681	-	20.134.089.582	-
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	93.833.420.680	-	193.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.169.356.660	-	3.805.071.655	-
Thuế GTGT chưa khấu trừ của tài sản thuế tài chính	2.272.857.105	-	3.407.659.701	-
TỔNG CỘNG	99.275.634.345	-	201.046.152.036	-
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	93.833.420.680	-	193.833.420.680	-
Phải thu dài hạn khác	5.442.213.665	-	7.212.731.366	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 70 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTĐT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bể Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hàng năm từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, dự án đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Vào ngày 15 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 1506/2023/NQ-HĐQT-TDP về việc rút vốn đầu tư vào Dự án "Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB" với giá trị là 100 tỷ VND và thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 2508/2022/HĐHTĐT ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức và Công ty Cổ phần Thuận Đức JB trước thời hạn.

a. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	328.396.716.216	-	215.640.895.422	-
Công cụ, dụng cụ	24.481.821.059	-	27.386.704.806	-
Bán thành phẩm	198.622.052.103	-	167.092.824.458	-
Thành phẩm	230.999.422.990	-	254.062.021.564	-
TỔNG CỘNG	782.500.012.368	-	664.182.446.240	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 8%/năm - 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	153.750.514.734	322.769.684.380	45.601.845.228	811.200.000	529.796.841.864		
- Mua trong kỳ	-	-	10.371.000.000	-	10.768.629.438		
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.204.244.921	-	-	4.204.244.921		
- Thanh lý nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	-	(1.300.000.000)		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	153.750.514.734	325.673.929.301	56.972.845.228	811.200.000	543.469.518.223		
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	3.675.974.867	11.101.151.601	13.656.292.207	594.712.597	28.928.131.272		

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	31.427.619.986	142.722.391.601	28.963.209.886	2.358.327.561	173.629.172	205.635.178.186
- Khấu hao trong kỳ	4.184.045.566	13.118.927.481	2.072.114.217	387.097.800	54.262.500	19.816.447.584
- Thanh lý nhượng bán	-	(27.566.962)	-	-	-	(27.566.962)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	35.611.665.552	155.813.752.120	31.025.324.083	2.745.425.361	227.891.672	225.424.058.768

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	122.322.894.748	180.047.292.779	17.648.635.362	3.505.069.961	637.570.828	324.161.463.678
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	118.138.849.182	169.860.177.181	25.947.521.146	3.515.601.598	583.308.328	318.045.457.435

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	29.017.207.157	32.266.778.015	61.283.985.172
- Thuế mới trong kỳ	2.632.000.000	-	2.632.000.000
- Thanh lý hợp đồng	-	(19.857.705.000)	(19.857.705.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	31.649.207.157	12.409.073.015	44.058.280.172
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	823.963.548	6.006.444.351	6.830.407.899
- Khấu hao trong kỳ	2.174.999.026	941.658.648	3.116.657.674
- Thanh lý hợp đồng	-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.998.962.574	2.590.439.957	5.589.402.531
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	28.193.243.609	26.260.333.664	54.453.577.273
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	28.650.244.583	9.818.633.058	38.468.877.641

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời hạn thuê hết hạn từ ngày 7 tháng 1 năm 2026 đến ngày 18 tháng 1 năm 2028. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 20.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.965.467.500
- Mua trong kỳ	538.950.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.524.417.500
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	143.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	679.108.522
- Hao mòn trong kỳ	303.300.084
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	982.408.606
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.286.358.978
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.542.008.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	523.060.739	1.412.655.696
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	-	619.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	26.380.444	163.202.145
TỔNG CỘNG	549.441.183	2.195.585.114

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
14.1 Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-	210.000.000.000
	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-	210.000.000.000
	TỔNG CỘNG				
14.2 Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	307.000.000.000	(5.181.903.734)	301.818.098.268	(1.267.840.025)	157.232.159.973
	307.000.000.000	(5.181.903.734)	301.818.098.268	(1.267.840.025)	157.232.159.973
	TỔNG CỘNG				
14.3 Đầu tư vào các đơn vị khác Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn") Công ty Cổ phần Thuận Đức JB ("Công ty Thuận Đức JB")	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
	TỔNG CỘNG	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	100%	100%	100%	100%

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9%	48,9%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") là một công ty có phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bàng Ngang, thị trấn Lương Bàng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Vào ngày 24 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 2405/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tổng số cổ phần nhận chuyển nhượng là 4.950.000 cổ phần, với giá trị là 148.500.000.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giao dịch đã được hoàn tất và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là tăng từ 37,3% lên 48,9%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%
Công ty Thuận Đức JB (*)	6.000.000.000	2,5%	2,5%	-	-

(*) Vào ngày 16 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 1605/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB. Tổng số cổ phần nhận chuyển nhượng là 500.000 cổ phần, với giá trị là 6.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giao dịch đã được hoàn thành và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là 2,5%

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho và biển quảng cáo	2.119.379.031	1.795.574.331
Phí bảo hiểm	432.038.712	1.243.098.658
Chi phí khác	3.166.507.478	2.610.075.314
TỔNG CỘNG	6.717.925.221	6.648.748.303
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.230.303.072	7.333.568.244
Chi phí giải phóng mặt bằng	657.354.429	748.134.593
Chi phí khác	2.486.565.689	2.245.146.815
TỔNG CỘNG	9.374.223.190	10.326.849.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	35.378.725.952	35.378.725.952	16.654.377.690	16.654.377.690
Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	5.423.625.350	5.423.625.350	5.079.739.500	5.079.739.500
Công ty TNHH Sản xuất phụ liệu may Vinazip	4.262.907.880	4.262.907.880	1.308.782.536	1.308.782.536
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoà châu	-	-	35.229.100.000	35.229.100.000
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy Nhựa Công nghệ cao	-	-	8.035.250.000	8.035.250.000
Công ty TNHH Một thành viên Marubeni Việt Nam	-	-	5.616.000.000	5.616.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	59.920.839.916	59.920.839.916	50.056.068.313	50.056.068.313
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 29)	12.655.128.880	12.655.128.880	8.519.410.466	8.519.410.466
TỔNG CỘNG	117.641.227.978	117.641.227.978	130.498.728.506	130.498.728.506

(*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn 105 ngày.

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Mario Co., Ltd	7.216.846.897	1.441.208.940
Các khoản khách hàng trả trước khác	14.476.113.308	14.054.256.074
TỔNG CỘNG	21.692.960.205	15.495.465.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.661.050.406	9.480.517.270	(22.661.050.407)	9.480.617.269
Thuế thu nhập cá nhân	206.530.325	546.336.633	(576.793.047)	176.073.811
Thuế GTGT	-	90.768.720	(90.768.720)	-
Các khoản thuế khác	240.000	59.330.425	(59.570.425)	-
TỔNG CỘNG	22.867.820.731	10.176.952.948	(23.388.182.599)	9.656.691.080

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Đơn vị tính: VND
Lãi vay phải trả	10.444.513.648	10.057.391.812	
Chi phí tiền điện	957.983.949	-	
Chi phí phải trả khác	1.178.670.193	900.330.598	
TỔNG CỘNG	12.581.067.790	10.957.722.410	

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Đơn vị tính: VND
Bảo hiểm xã hội phải nộp	2.042.718.967	1.109.163.650	
Kinh phí công đoàn	156.392.669	134.984.378	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	90.785.177	100.808.177	
TỔNG CỘNG	2.289.896.813	1.344.956.205	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong năm			Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Gửi đi	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Ghi nợ	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngắn hạn	1.588.478.164.446	1.588.478.164.446	1.588.478.164.446	(1.308.243.728.589)	(603.331.780)	1.874.442.381.263	1.874.442.380.763	
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	29.782.911.134	29.782.911.134	11.631.849.444	(16.060.873.706)	(22.596.250)	25.331.030.922	25.331.031.100	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	11.049.503.748	11.049.503.748	14.009.068.831	(16.051.305.779)	-	9.001.256.600	9.001.256.600	
TỔNG CỘNG	1.629.310.579.328	1.629.310.579.328	1.418.446.993.281	(11.338.388.906.074)	(828.928.030)	1.708.774.738.485	1.708.774.738.485	
Dài hạn								
Vay ngắn hạn dài hạn	20.340.192.881	20.340.192.881	7.888.000.000	(11.531.849.444)	-	16.386.543.437	16.386.543.437	
Nợ thuế tài chính dài hạn	28.392.574.471	28.392.574.471	2.649.488.182	(14.003.068.631)	-	17.038.994.022	17.038.994.022	
Trái phiếu phát hành dài hạn	224.830.000.000	224.830.000.000	1.611.000.000	-	-	226.241.000.000	226.241.000.000	
TỔNG CỘNG	273.562.767.352	273.562.767.352	11.546.488.182	(25.634.718.075)	-	259.678.537.459	259.678.537.459	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Số Giao dịch 1	347.653.747.492	347.653.747.492 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	8,5% - 9,7%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty
	235.195.480.509	10.003.384,82 USD (*)		4,9% - 5,6%	
Ngân hàng Mông nghep và Phát triển Mông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	298.941.833.813	298.941.833.813 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 03 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	8,7% - 9,5%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	249.827.736.055	249.827.736.055 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	5,0% - 9,5%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	97.030.643.708	97.030.643.708 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	8,8% - 11,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty
	2.014.005.441	84.871,7 USD		5,0%	
Ngân hàng Đại Chung Trách nhiệm hữu hạn KASIKORN(BANK - CN TP. HCM	99.886.647.140	99.886.647.140 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 3 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	8,16% - 8,51%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty

(*) Khoản vay theo hợp đồng hoàn đổi lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau (tiếp theo):

Đến cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay Nguyên tệ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hối số	69.903.027.124	69.903.027.124 VND Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	11,1% - 11,7%	Quyền đòi nợ tối đa là 70 tỷ đồng hình thành trong lương tại của Công ty. Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty
Ngân hàng Hongkong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	68.886.008.162	68.886.008.162 VND Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 11 tháng 12 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9,2% - 9,5%	Một số hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn mới thành viên Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.811.504.694	67.811.504.594 VND Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 12 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9,1% - 9,4%	Một số hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại TNHH M&A thành viên Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ninh	49.836.487.529	49.836.467.529 VND Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 2 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	10,8%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VND
Ngân hàng SinoPacs – Chi nhánh Thành phố Hố Chí Minh	33.908.285.944	33.908.285.944 VND Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 11 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9,5% - 10,2%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank – Chi nhánh Hà Nội	33.421.671.852	33.421.671.862 VND Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 12 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,35%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bắc Từ Liêm	19.826.303.800	19.826.303.900 VND Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 13 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	11,2%	Tin chấp.
TỔNG CỘNG	1.674.442.381.283			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	15.002.806.050	15.002.806.050 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng.	10,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
	5.423.341.156	5.423.341.155 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được trả vào ngày 28 hàng tháng.	13,5% - 14,7%	Các máy móc và thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thủ Đức Long	6.948.384.615	6.948.384.615 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 28 hàng tháng.	11,8% - 12,6%	Các máy móc và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
	1.160.882.238	48.912 USD		7,3%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	13.192.440.000	13.192.440.000 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 6 năm 2023. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	8,5% - 10,3%	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
TỔNG CỘNG	41.727.834.059				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	25.331.090.622				
- Vay dài hạn	16.396.543.437				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết khoản nợ thuế tài chính như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán liên thuế tài chính tới thiếu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán liên thuế tài chính tới thiếu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	11.706.995.492	2.707.726.892	9.001.266.600	14.617.327.950	3.767.624.202
					11.049.503.748
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 năm đến 5 năm	24.374.528.374	7.335.534.352	17.036.994.022	39.721.678.174	11.329.103.703
					28.392.574.471
TỔNG CỘNG	36.081.523.866	10.043.261.244	26.040.260.622	54.339.006.124	39.442.078.219

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B08a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

	Gia trị VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Lô trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 (do Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam bảo lãnh phát hành)	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần	<ul style="list-style-type: none">Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty.Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng, vàLợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.
Lô (trái phiếu) phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 (do Ngân hàng KEB HANSA - Chi nhánh Hà Nội bảo lãnh phát hành)	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	<ul style="list-style-type: none">Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty.Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng KEB HANSA - Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; vàLợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.
Lô trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 (do Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) bảo lãnh phát hành)	30.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần	<ul style="list-style-type: none">Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty.Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; vàLợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(3.758.000.000)			
TỔNG CỘNG	226.241.000.000			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

809a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn có phần đã phát hành	Quy định tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	602.109.020.000	16.200.000.000	100.976.677.717	719.284.697.717
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	42.535.472.782	42.535.472.782
- Thủ tục Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	602.109.020.000	16.200.000.000	143.151.150.499	761.460.170.499
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	674.359.400.000	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	9.074.182.892	9.074.182.892
- Phát hành cổ phiếu thường (i)	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	755.279.930.000	16.200.000.000	38.227.820.588	809.707.750.588

(i) Vào ngày 31 tháng 5 năm 2023, Công ty đã nhận được Công văn số 3246/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng Khoan Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu thường có phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0905/2023/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2023, và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu thường phát hành để trả cổ tức là 8.092.312 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 80.920.530.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 2306/2023/BC-TDP ngày 23 tháng 6 năm 2023 gửi Ủy ban Chứng Khoan Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2022: 10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	1.424.215.742.177	1.353.524.577.440
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	936.117.404.444	666.399.966.886
Doanh thu bán thành phẩm	484.637.543.925	683.155.810.916
Doanh thu khác	3.460.793.808	1.968.799.638
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.202.107)	-
Doanh thu thuần	1.424.199.540.070	1.353.524.577.440
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.282.735.247.603	1.125.622.790.438
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	141.464.292.467	228.001.787.002

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi, kỳ quỹ, cho vay	32.608.661.220	10.446.808.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.593.468.392	3.524.545.568
Khác	406.925.311	7.384.680
TỔNG CỘNG	35.606.964.923	13.978.739.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Giá vốn bán hàng hóa	914.294.430.959	531.166.714.949
Giá vốn bán thành phẩm	376.020.786.099	661.912.259.739
Giá vốn khác	1.061.524.848	397.133.686
TỔNG CỘNG	1.291.376.741.946	1.193.476.108.356

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền vay	88.466.056.519	58.641.245.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá	672.730.481	2.432.198.000
Lãi mua hàng trả chậm	1.212.032.961	440.591.746
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.611.000.000	1.611.000.000
Dư phòng đầu tư công ty liên kết	3.914.063.709	-
Lãi thuê tài chính	1.948.385.606	1.265.780.873
TỔNG CỘNG	97.824.269.276	64.390.816.141

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phân loại lại)
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.953.740.173	2.946.965.559
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.664.290.524	770.399.237
Chi phí vận chuyển	9.947.000.474	11.916.171.820
Chi phí khác	4.629.908.879	4.291.145.589
TỔNG CỘNG	19.194.940.050	19.924.682.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	14.508.850.327	14.207.184.982
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.013.317.017	1.649.869.069
Thuế, phí và lệ phí	691.336.350	506.243.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.517.802.141	7.803.390.328
Chi phí khác	4.007.542.891	6.910.935.180
TỔNG CỘNG	25.738.848.735	31.277.643.440

Một số khoản mục trong thuyết minh đã được phân loại lại để trình bày nhất quán giữa các kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lỗ từ thanh lý tài sản	4.500.041.958	-
Các khoản chi phí khác	2.620.165.836	1.837.444.287
TỔNG CỘNG	7.120.207.794	1.837.444.287

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phân loại lại)
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	1.165.412.647.192	1.003.920.351.355
Chi phí nhân công	63.856.148.559	65.848.660.565
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.236.405.322	22.094.044.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.581.166.362	94.198.199.836
Chi phí khác	19.609.603.059	15.155.231.309
TỔNG CỘNG	1.341.695.870.494	1.201.216.487.428

Một số khoản mục trong thuyết minh đã được phân loại lại để trình bày nhất quán giữa các kỳ.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.480.517.270	13.825.671.141
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	281.436.664
TỔNG CỘNG	9.480.517.270	14.107.107.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.564.700.162	56.642.480.587
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.710.940.032	11.328.496.117
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	5.327.901.923	2.092.743.787
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng được khấu trừ	226.630.772	336.670.358
Các chi phí không được khấu trừ khác	296.429.605	67.660.879
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(81.385.062)	-
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	281.436.664
Chi phí thuế TNDN	9.480.517.270	14.107.007.805

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh niên độ giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND				
Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
2020	2025	3.314.190.620	-	-	3.314.190.620
2021	2026	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	10.463.718.929	-	-	10.463.718.929
2023	2028	26.639.509.614	-	-	26.639.509.614
TỔNG CỘNG		41.309.662.493	-	-	41.309.662.493

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HDQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HDQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HDQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HDQT
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng (đến ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Đăng Duy	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HDQT
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HDQT

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày mục thông tin chung.

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	59.314.749.075	88.472.076.653
		Bán sản phẩm khác	4.724.961.960	3.196.828.294
		Mua nguyên vật liệu	59.146.480.800	44.291.471.500
		Mua sản phẩm khác	-	398.353.910
		Cung cấp dịch vụ	540.000.000	694.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	49.604.540.000	131.866.261.250
		Bán vật tư	1.245.426.400	684.938.900
		Cung cấp dịch vụ	1.713.892.074	1.834.862.181
		Mua nguyên vật liệu	25.829.544.950	76.008.588.975
		Chi phí gia công	4.994.276.350	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HDQT	Bán hàng hóa	28.574.595.032	29.290.184.886
		Cung cấp dịch vụ	1.281.836.000	1.045.836.000
		Mua nguyên vật liệu	9.486.131.000	27.208.457.540
		Thu tiền lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	201.705.358	-
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	406.925.311	-
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.391.741.000
		Cho vay	-	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HDQT	Lãi cho vay	-	609.315.000
		Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ báo gồm (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có quan hệ với Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	2.589.942.089	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	88.500.000.000	-
		Chi hỗ phí bảo hiểm	170.000.000	-
		Thu hồi công nợ	-	592.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	6.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	6.000.000.000	-
		Hoàn ứng	-	1.600.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
		Chi hỗ tiền bảo hiểm	225.000.000	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Chi hỗ tiền bảo hiểm	805.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay và cho vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không lập). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	64.654.227.450	96.736.470.823
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	54.202.106.611	46.880.327.116
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	20.504.075.337	34.132.611.198
TỔNG CỘNG			139.360.409.398	177.749.609.138
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	4.993.415	17.180.223.481
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	-	7.434.742.560
TỔNG CỘNG			4.993.415	24.614.966.041
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Phải thu khác	13.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	270.000.000	270.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	408.925.311	201.705.358
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	234.056.068
Ông Nguyễn Đức Cường	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu về chi hộ	170.000.000	116
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	Tạm ứng	-	1.900.000
Ông Phạm Văn Chi	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám đốc	Phải thu khác	-	6.794.060
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Phải thu về chi hộ	225.000.000	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Phải thu về chi hộ	805.000.000	-
TỔNG CỘNG			14.876.925.311	15.714.455.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Mô tả nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT đầu tư	Góp vốn hợp tác	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT đầu tư	Góp vốn hợp tác	23.833.420.680	23.833.420.680
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT đầu tư	Góp vốn hợp tác	-	100.000.000.000
TỔNG CỘNG			93.833.420.680	193.833.420.680
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	12.655.128.880	8.519.410.466
TỔNG CỘNG			12.655.128.880	8.519.410.466

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	505.308.000	475.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	475.308.000	406.200.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc đến ngày 22 tháng 5 năm 2023	90.000.000	237.177.376
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	475.308.000	441.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	66.000.000
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	90.000.000	66.000.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 4 năm 2023/Phó Tổng Giám đốc từ ngày 5 tháng 4 năm 2023	180.000.000	-
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2022 đến ngày 20 tháng 6 năm 2022	-	15.000.000
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	36.000.000
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	36.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	10.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	16.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG		2.053.924.000	1.834.377.376

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (Gộp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	265.771.249.045	1.158.428.291.025	1.424.199.540.070
Giá vốn các bộ phận	(198.783.026.818)	(1.092.590.715.128)	(1.291.376.741.946)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	66.988.222.227	65.834.575.897	132.822.798.124
Chi phí không phân bổ (*)			(14.268.097.962)
Lợi nhuận trước thuế			18.554.700.162
Chi phí thuế TNDN			(9.480.517.270)
Lợi nhuận thuần sau thuế			9.074.182.892
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	14.814.600.374	264.541.798.675	279.356.399.049
Tài sản không phân bổ (**)			2.673.205.554.757
Tổng tài sản			2.952.581.953.806
Công nợ không phân bổ (**)			2.142.854.203.218
Tổng công nợ			2.142.854.203.218

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	327.685.922.417	1.025.638.655.023	1.353.524.577.440
Giá vốn các bộ phận	(240.920.628.606)	(952.555.479.750)	(1.193.476.108.356)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	86.965.293.811	73.083.175.273	160.048.469.084
Chi phí không phân bổ (*)			(103.405.988.497)
Lợi nhuận trước thuế			56.642.480.587
Chi phí thuế TNDN			(14.107.007.805)
Lợi nhuận thuần sau thuế			42.535.472.782
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	39.976.599.323	384.151.055.658	424.127.854.981
Tài sản không phân bổ (**)			2.365.849.826.419
Tổng tài sản			2.789.977.481.400
Công nợ không phân bổ (**)			2.028.517.310.901
Tổng công nợ			2.028.517.310.901

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tập theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	182.020,95	219.420
- Euro (EUR)	1.219,71	7.944

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê kho và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	5.924.155.920	5.802.613.200
Từ 1 - 5 năm	4.101.663.000	5.396.033.600
Trên 5 năm	1.899.548.000	1.931.384.000
TỔNG CỘNG	11.925.266.920	13.130.030.800

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	1.193.563.638	1.455.339.276
Từ 1 - 5 năm	389.600.000	-
TỔNG CỘNG	1.563.163.638	1.455.339.276



Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 53

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chí	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên	
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban	
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại diện Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12122202/66920759/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") và công ty con được lập ngày 21 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.366.424.628.954	2.320.048.883.518
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	319.855.314.389	353.696.089.746
111	1. Tiền		39.355.314.389	66.496.089.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		280.500.000.000	287.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		394.922.126.125	342.107.575.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	394.922.126.125	342.107.575.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		473.423.935.188	623.314.640.427
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	287.639.832.103	349.065.116.720
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	161.636.302.683	243.160.238.399
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.050.000.000	4.050.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.097.800.402	27.039.285.308
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.128.421.749.115	964.332.707.149
141	1. Hàng tồn kho		1.128.421.749.115	964.332.707.149
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.801.504.137	36.597.871.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.886.181.283	5.924.136.519
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.915.322.854	30.673.734.677
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.016.595.834.625	1.001.051.706.388
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		156.575.342.955	258.494.442.624
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	6.000.000.000	6.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	150.575.342.955	252.494.442.624
220	II. Tài sản cố định		507.307.894.099	535.155.102.252
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	459.024.934.048	469.178.485.983
222	Nguyên giá		745.630.943.906	729.272.318.473
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(286.606.009.858)	(260.093.832.490)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	45.466.925.319	63.380.488.955
225	Nguyên giá		60.617.980.784	77.843.685.784
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.151.055.465)	(14.463.196.829)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.816.034.732	2.595.127.314
228	Nguyên giá		3.918.842.500	3.359.892.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.102.807.768)	(763.765.186)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		549.441.183	2.195.585.114
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	549.441.183	2.195.585.114
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		341.225.190.786	191.684.934.022
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	305.225.190.786	161.684.934.022
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	21.000.000.000	15.000.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.937.965.602	13.521.642.376
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.201.402.786	11.903.609.347
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	736.562.816	1.618.033.029
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.383.020.463.579	3.321.100.589.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.553.982.716.609	2.507.373.314.891
310	I. Nợ ngắn hạn		2.288.906.511.787	2.219.837.611.500
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	174.439.947.830	162.359.519.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	21.834.017.581	15.797.713.356
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.634.115.634	29.226.101.655
314	4. Phải trả người lao động		12.468.897.502	14.564.153.384
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.363.170.880	12.449.750.297
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		499.079.373	141.891.821
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.584.819.850	2.146.080.545
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	20	2.049.082.463.137	1.983.152.401.442
330	II. Nợ dài hạn		265.076.204.822	287.535.703.391
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.770.505.381	4.067.622.286
338	2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	20	262.305.699.441	283.468.081.105
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		829.037.746.970	813.727.275.015
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	829.037.746.970	813.727.275.015
411	1. Vốn cổ phần		755.279.930.000	674.359.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		755.279.930.000	674.359.400.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.055.647.525	125.665.705.570
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.970.272.536	31.921.072.153
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.085.374.989	93.744.633.417
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.383.020.463.579	3.321.100.589.906






Lê Thị Thường
Người lập

Trần Đăng Duy
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.686.364.770.383	1.454.309.568.899
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(16.202.107)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.686.348.568.276	1.454.309.568.899
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.519.657.946.231)	(1.260.811.737.784)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.690.622.045	193.497.831.115
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	39.477.721.523	17.210.854.769
22	7. Chi phí tài chính	24	(111.624.524.861)	(75.708.289.044)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(110.951.794.380)	(73.276.091.044)
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	14.1	(4.959.743.236)	952.156.491
25	9. Chi phí bán hàng	25	(21.849.915.921)	(21.935.124.229)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(32.055.087.371)	(38.039.508.064)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.679.072.179	75.977.921.038
31	12. Thu nhập khác		4.488.831	53.021.594
32	13. Chi phí khác	26	(7.322.063.620)	(1.850.068.301)
40	14. Lỗ khác		(7.317.574.789)	(1.797.046.707)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		28.361.497.390	74.180.874.331
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(12.394.652.188)	(16.977.262.313)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(881.470.213)	(343.739.374)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.085.374.989	56.859.872.644
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	200	753
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	200	753

Lê Thị Thường
Người lập

Trần Đăng Duy
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sĩ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		28.361.497.390	74.180.874.331
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		31.924.308.590	30.448.585.144
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.139.005	1.569.652.357
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.607.287.574)	(14.091.936.625)
06	Chi phí lãi vay		110.951.794.380	73.276.091.044
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.637.451.791	165.383.266.251
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		133.695.143.270	(87.633.948.514)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(164.089.041.965)	57.853.248.875
11	Tăng các khoản phải trả		22.326.046.465	70.823.780.874
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.764.592.762	(2.227.452.159)
14	Tiền lãi vay đã trả		(108.579.684.358)	(70.751.125.717)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.930.266.166)	(10.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.824.241.799	123.447.769.610
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(22.777.622.827)	(133.550.106.151)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.000.000.000	1.135.270.348
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(349.060.930.400)	(279.182.175.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		296.246.379.275	184.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.500.000.000)	(9.323.741.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000.000	17.675.491.142
27	Tiền thu lãi tiền gửi, kỳ quỹ, cho vay		38.831.584.700	9.088.722.172
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(80.260.589.252)	(209.656.538.489)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.696.690.972.518	1.292.192.741.048
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.635.526.165.800)	(1.011.900.743.087)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(17.569.253.801)	(6.911.380.848)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		43.595.552.917	273.380.617.113

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.840.794.536)	187.171.848.234
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		353.696.089.746	132.141.568.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.179	14.803.114
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	319.855.314.389	319.328.220.296


 Lê Thị Thuồng
 Người lập


 Trần Đăng Duy
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Kế toán trưởng


 Bùi Quang Sỹ
 Tổng Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Tầu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.254 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.309 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty và các công ty con chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần đã được hạch toán trước đây vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty và công ty con trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	5 – 8 năm
Phần mềm máy tính	5 – 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Chênh lệch giữa giá phí chuyển nhượng với giá trị tài sản thuần của Công ty trong công ty liên kết dưới một sự kiểm soát chung được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	11.064.483.548	6.656.631.896
Tiền gửi ngân hàng	28.290.830.841	59.839.457.850
Các khoản tương đương tiền (*)	280.500.000.000	287.200.000.000
TỔNG CỘNG	319.855.314.389	353.696.089.746

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 5%/năm - 5,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5%/năm - 5,96%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	394.922.126.125	394.922.126.125	342.107.575.000	342.107.575.000
TỔNG CỘNG	394.922.126.125	394.922.126.125	342.107.575.000	342.107.575.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,0%/năm - 9,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,4%/năm - 7,5%/năm).

(**) Đầu tư trái phiếu bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là từ 6,9%/năm - 7,2%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu của khách hàng	168.714.198.042	197.898.409.779
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	38.689.950.000	5.445.000.000
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	10.052.900.000	18.320.886.009
- Công ty TNHH Nguyên liệu Thiên Sơn	8.390.072.585	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư MST	5.286.325.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	-	15.438.544.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	12.890.061.247
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	-	11.048.475.000
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Phương Duyên	-	7.282.000.000
- Công ty Cổ phần Jastar	-	6.028.807.510
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	6.005.733.120
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế EMC	-	2.700.000.000
- Ly Eco Pak Limited	-	1.112.490.254
- Các khoản phải thu khách hàng khác	106.294.950.457	111.626.412.639
Phải thu của các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	118.925.634.061	151.166.706.941
TỔNG CỘNG	287.639.832.103	349.065.116.720

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn	144.786.580.698	186.006.467.278
- Các hộ kinh doanh (*)	53.983.165.510	59.474.881.871
- Công ty Cổ phần TD IP (*)	36.125.069.413	42.900.218.776
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	26.739.033.830	53.269.303.530
- Các khoản trả trước khác	27.939.311.945	30.362.063.101
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	16.849.721.985	57.153.771.121
TỔNG CỘNG	161.636.302.683	243.160.238.399

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm - 8%/năm, có thời hạn dưới 1 năm và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (*)	4.050.000.000	4.050.000.000
TỔNG CỘNG	4.050.000.000	4.050.000.000
Dài hạn		
Cho vay cán bộ nhân viên (**)	6.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	6.000.000.000	6.000.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 10%/năm và được đảm bảo bằng tiền lương hàng tháng.

(**) Đây là các khoản cho vay tín chấp các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất từ 8%/năm - 12%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	632.519.091	-	5.331.696.969	-
Lãi tiền gửi, ký quỹ và cho vay	16.667.228.822	-	19.734.154.506	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.498.052.489	-	1.673.433.833	-
TỔNG CỘNG	20.097.800.402	-	27.039.285.308	-
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.876.925.311	-	1.509.217.475	-
Phải thu ngắn hạn khác	18.220.875.091	-	25.530.067.833	-
Dài hạn				
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	143.833.420.680	-	243.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.955.356.560	-	4.591.071.655	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuê tài chính	2.786.565.715	-	4.069.950.289	-
TỔNG CỘNG	150.575.342.955	-	252.494.442.624	-
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	143.833.420.680	-	243.833.420.680	-
Phải thu dài hạn khác	6.741.922.275	-	8.661.021.944	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 120 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên – công ty con của Công ty và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty và công ty con sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, dự án đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Vào ngày 15 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 1505/2023/NQ-HĐQT-TDP về việc rút vốn đầu tư vào Dự án "Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB" với giá trị là 100 tỷ VND và thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 2508/2022/HĐHTĐT ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức và Công ty Cổ phần Thuận Đức JB trước thời hạn.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	474.078.895.504	-	333.963.255.228	-
Công cụ, dụng cụ	27.199.268.343	-	30.948.296.517	-
Bán thành phẩm	198.622.052.103	-	167.092.824.458	-
Thành phẩm	428.521.533.165	-	432.328.330.946	-
TỔNG CỘNG	1.128.421.749.115	-	964.332.707.149	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	226.516.761.449	434.922.410.165	53.408.903.029	10.585.766.012	3.838.477.818	729.272.318.473		
- Mua trong kỳ	-	1.861.412.818	10.371.000.000	397.629.438	-	12.630.042.256		
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.028.583.177	-	-	-	5.028.583.177		
- Thanh lý	-	(1.300.000.000)	-	-	-	(1.300.000.000)		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	226.516.761.449	440.512.408.160	63.779.903.029	10.983.395.450	3.838.477.818	745.630.943.906		
Trong đó:								
Đã khấu hao hết	3.675.974.867	11.101.151.601	14.356.292.207	594.712.597	-	29.728.131.272		
Giá trị khấu hao lũy kế:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	44.402.085.162	178.448.110.709	32.687.225.624	4.239.006.325	317.404.670	260.093.832.490		
- Khấu hao trong kỳ	5.732.902.414	17.276.141.089	2.489.629.335	731.057.862	310.013.630	26.539.744.330		
- Thanh lý	-	(27.566.962)	-	-	-	(27.566.962)		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	50.134.987.576	195.696.684.836	35.176.854.959	4.970.064.187	627.418.300	286.606.009.858		
Giá trị còn lại:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	182.114.676.287	256.474.299.456	20.721.677.405	6.346.759.687	3.521.073.148	469.178.485.983		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	176.381.773.873	244.815.721.324	28.603.048.070	6.013.331.263	3.211.059.518	459.024.934.048		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	45.576.907.769	32.268.778.015	77.843.685.784
- Thuế mới trong kỳ	2.632.000.000	-	2.632.000.000
- Thanh lý hợp đồng	-	(19.857.705.000)	(19.857.705.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	48.208.907.769	12.409.073.015	60.617.980.784
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.456.752.478	6.006.444.351	14.463.196.829
- Khấu hao trong kỳ	4.103.863.030	941.658.648	5.045.521.678
- Thanh lý hợp đồng	-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	12.560.615.508	2.590.439.957	15.151.055.465
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	37.120.155.291	26.260.333.664	63.380.488.955
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	35.648.292.261	9.818.633.058	45.466.925.319

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời hạn thuê hết hạn từ ngày 7 tháng 1 năm 2026 đến ngày 18 tháng 1 năm 2028. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 20.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm
máy tính

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.359.892.500
Mua mới trong kỳ	558.950.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.918.842.500
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	180.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	763.765.186
Hao mòn trong kỳ	339.042.582
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.102.807.768
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.596.127.314
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.816.034.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	523.060.739	1.412.655.696
Chi phí xây dựng nhà máy	-	619.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	26.380.444	163.202.145
TỔNG CỘNG	549.441.183	2.195.585.114

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	305.225.190.786	-	305.225.190.786	-
Đầu tư vào các đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	326.225.190.786	-	326.225.190.786	-
			176.684.934.022	-
				176.684.934.022

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Vốn Chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	425.000.000.000	48,9%	48,9%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư vào
Công ty Cổ phần
Thuận Đức Eco

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	161.479.951.500
Tăng trong kỳ (*)	148.500.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	309.979.951.500

Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	204.982.522
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(4.959.743.236)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(4.754.760.714)

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	161.684.934.022
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	305.225.190.786

(*) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 2405/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tổng số cổ phần nhận chuyển nhượng là 4.950.000 cổ phần, với giá trị là 148.500.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giao dịch đã được hoàn thành và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco tăng từ 37,3% lên 48,9%.

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%
Công ty Thuận Đức JB (*)	6.000.000.000	2,5%	2,5%	-	-

(*) Vào ngày 16 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 1605/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB. Tổng số cổ phần nhận chuyển nhượng là 500.000 cổ phần, với giá trị là 6.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán cho số cổ phần nhận chuyển nhượng và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là 2,5%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho và biển quảng cáo	2.119.379.031	1.795.574.331
Phí bảo hiểm	563.410.793	1.460.158.966
Chi phí khác	3.203.391.459	2.668.403.222
TỔNG CỘNG	5.886.181.283	5.924.136.519
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.024.456.238	8.805.577.040
Chi phí giải phóng mặt bằng	657.354.429	748.134.593
Chi phí khác	2.519.592.119	2.349.897.714
TỔNG CỘNG	10.201.402.786	11.903.609.347

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	49.216.860.866	49.216.860.866	16.654.377.690	16.654.377.690
Công ty Cổ phần Stavian Hòa chất	14.707.300.000	14.707.300.000	46.246.700.000	46.246.700.000
Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	5.423.625.350	5.423.625.350	5.079.739.500	5.079.739.500
Công ty TNHH Sản Xuất Phụ liệu may Vinazip	4.262.907.880	4.262.907.880	1.308.782.536	1.308.782.53
Các nhà cung cấp khác	100.829.253.734	100.829.253.734	93.069.919.274	93.069.919.274
TỔNG CỘNG	174.439.947.830	174.439.947.830	162.359.519.000	162.359.519.000

(*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn 105 ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Mario Co., Ltd	7.216.846.897	1.441.208.940
Các khách hàng khác	14.617.170.684	14.356.504.416
TỔNG CỘNG	21.834.017.581	15.797.713.356

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.930.266.165	12.394.652.188	(28.930.266.166)	12.394.652.187
Thuế thu nhập cá nhân	295.595.490	786.926.989	(899.337.049)	183.185.430
Thuế GTGT	-	147.046.737	(90.768.720)	56.278.017
Thuế khác	240.000	128.631.625	(128.871.625)	-
TỔNG CỘNG	29.226.101.655	13.457.257.539	(30.049.243.560)	12.634.115.634

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lãi vay phải trả	11.862.499.062	11.411.576.123
Chi phí tiền điện	1.322.101.625	-
Chi phí phải trả khác	1.178.570.193	1.038.174.174
TỔNG CỘNG	14.363.170.880	12.449.750.297

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảo hiểm xã hội phải nộp	2.962.478.935	1.592.184.909
Kinh phí công đoàn	319.303.077	241.091.798
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	303.037.838	312.803.838
TỔNG CỘNG	3.584.819.850	2.146.080.545

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn									
Vay ngân hàng ngắn hạn	20.1	1.920.565.420.448	1.920.565.420.448	1.586.540.539.480	(1.610.143.005.984)	(603.332.780)	1.996.359.621.164	1.996.359.621.686	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	20.2	48.204.417.246	48.204.417.246	17.589.853.193	(25.383.159.816)	(22.595.250)	40.388.515.373	40.388.514.851	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	20.3	14.382.563.748	14.382.563.748	15.521.016.553	(17.589.253.801)	-	12.334.328.600	12.334.325.600	
		1.983.152.401.442	1.983.152.401.442	1.719.651.409.326	(1.653.085.419.601)	(625.928.030)	2.049.082.463.137	2.049.082.463.137	
Dài hạn									
Vay ngân hàng dài hạn	20.2	26.898.637.222	26.898.637.222	7.688.000.000	(17.589.853.153)	-	16.996.784.029	16.996.784.029	
Nợ thuế tài chính dài hạn	20.3	31.939.443.883	31.939.443.883	2.649.488.182	(15.521.016.653)	-	19.067.915.412	19.067.915.412	
Trái phiếu phát hành dài hạn	20.4	224.630.000.000	224.630.000.000	1.611.000.000	-	-	226.241.000.000	226.241.000.000	
		283.468.081.105	283.468.081.105	11.948.488.182	(33.110.559.846)	-	262.305.699.441	262.305.699.441	
TỔNG CỘNG									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	347.953.747.492	347.953.747.492 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng	9,5% - 9,7%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	235.195.480.509	10.003.364,82 USD (*)		4,9% - 5,6%	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	298.941.833.813	298.941.833.813 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng	8,7% - 9,5%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	399.682.524.717	399.682.524.717 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng	5% - 10,15%	Một số hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay thuộc sở hữu của Công ty.

(*) Khoản vay theo hợp đồng hoán đổi lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	97.030.643.708	97.030.643.708 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	8,8% - 11,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	2.014.005.441	84.872 USD		5%	
	99.886.646.140	99.886.646.140 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 3 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	8,16% - 8,51%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng Trách nhiệm hữu hạn KASIKORNBANK - CN TP. HCM	69.903.027.124	69.903.027.124 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	11,1% - 11,7%	Quyền đòi nợ tối đa là 70 tỷ đồng hình thành trong tương lai của Công ty.
					Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	68.886.026.162	68.886.026.162 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 11 tháng 12 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	8,2% - 9,5%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	67.811.504.594	67.811.504.594 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 12 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9,11% - 9,41%	Một số hàng tồn kho luân chuyển và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ninh	49.836.467.529	49.836.467.529 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 1 tháng 2 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	10,8%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Sinopacs – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	33.908.285.944	33.908.285.944 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 11 tháng 11 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9,5% - 10,2%	Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VND.
Ngân hàng BangKok Bank – Chi nhánh Hà Nội	33.421.671.852	33.421.671.852 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 26 tháng 12 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,35%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	19.825.303.900	19.825.303.900 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 13 tháng 3 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	11,2%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Bà Trưng	130.909.564.805	130.909.564.805 VND	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào 18 tháng 9 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	9%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	41.152.887.634	41.152.887.634 VND	Kỳ hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 24 tháng 2 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	11% - 11,67%	Các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.

TỔNG CỘNG

1.996.359.621.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chỉ tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	15.002.806.050	15.002.806.050 VNĐ	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng.	10,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong – Chi nhánh Thăng Long	5.423.341.156	5.423.341.156 VNĐ	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 8 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng.	13,5% - 14,7%	Các máy móc và thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	21.716.478.818 1.160.661.760	21.716.477.818 VNĐ 48.912 USD	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng.	11,8% - 12,6% 7,3%	Các máy móc và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty. Nhà xưởng và một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	13.192.440.000	13.192.440.000 VNĐ	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 6 năm 2028. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	8,5% - 10,3%	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong	889.551.618	889.551.618 VNĐ	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 8 tháng 5 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	14,2%	Một số phương tiện vận tải của Công ty Thuận Đức Hưng Yên.

TỔNG CỘNG

57.385.299.402

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

40.388.515.373
16.996.784.029

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết khoản nợ thuế tài chính như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	15.645.202.037	3.310.875.437	12.334.326.600	18.720.840.569	4.338.276.821	14.382.563.748	
Nợ thuế tài chính dài hạn							
Trên 1-5 năm	26.980.063.567	7.912.148.155	19.067.915.412	43.595.965.846	11.656.521.963	31.939.443.883	
TỔNG CỘNG	42.625.265.604	11.223.023.592	31.402.242.012	62.316.806.415	15.994.798.784	46.322.007.631	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

	Giá trị VNĐ	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Lô trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 (do Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam bảo lãnh phát hành)	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	<ul style="list-style-type: none">- Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;- Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng; và- Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.
Lô trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 (do Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh Hà Nội bảo lãnh phát hành)	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	<ul style="list-style-type: none">- Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;- Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; và- Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.
Lô trái phiếu phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2021 (do Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) bảo lãnh phát hành)	30.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	<ul style="list-style-type: none">- Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;- Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; và- Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(3.759.000.000)			
TỔNG CỘNG	226.241.000.000			

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần đã phát hành		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	602.109.020.000	(2.497.830.555)		16.200.000.000	104.531.452.151	720.342.641.596
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	56.859.872.644	56.859.872.644
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	602.109.020.000	(2.497.830.555)		16.200.000.000	161.031.324.795	776.842.514.240
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	674.359.400.000	(2.497.830.555)		16.200.000.000	125.665.705.570	813.727.275.015
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	15.085.374.989	15.085.374.989
- Phát hành cổ phiếu thưởng (i)	80.920.530.000	-	-	-	(80.920.530.000)	-
- Khác	-	-	-	-	225.096.966	225.096.966
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	755.279.930.000	(2.497.830.555)		16.200.000.000	60.055.647.525	829.037.746.970

(i) Vào ngày 31 tháng 5 năm 2023, Công ty đã nhận được Công văn số 3246/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0905/2023/NQ-HQQT ngày 9 tháng 5 năm 2023, và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu thưởng phát hành để trả cổ tức là 8.092.312 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 80.920.530.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 2306/2023/BC-TDP ngày 23 tháng 6 năm 2023 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2022: 10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	1.686.364.770.383	1.454.309.568.899
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.108.240.366.513	734.710.840.657
Doanh thu bán thành phẩm	574.871.766.999	717.765.528.604
Doanh thu khác	3.252.636.871	1.833.199.638
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.202.107)	-
Doanh thu thuần	1.686.348.568.276	1.454.309.568.899
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.587.796.752.119	1.305.184.680.844
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	98.551.816.157	149.124.888.055

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay	35.764.659.016	11.267.762.707
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.593.468.392	3.524.545.568
Lãi do thoái vốn tại công ty con	-	1.824.469.462
Khác	1.119.594.115	594.077.032
TỔNG CỘNG	39.477.721.523	17.210.854.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Giá vốn bán hàng hóa	1.079.528.280.569	710.905.365.748
Giá vốn bán thành phẩm	438.883.839.654	549.294.449.209
Giá vốn khác	1.245.826.008	611.922.827
TỔNG CỘNG	1.519.657.946.231	1.260.811.737.784

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền vay	106.180.375.813	69.471.795.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	672.730.481	2.432.198.000
Lãi mua hàng trả chậm	1.212.032.961	440.591.746
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.611.000.000	1.611.000.000
Lãi thuê tài chính	1.948.385.606	1.752.703.921
TỔNG CỘNG	111.624.524.861	75.708.289.044

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phân loại lại)
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.244.573.448	4.066.569.089
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.664.290.524	793.879.592
Chi phí vận chuyển	9.947.000.474	12.592.640.675
Chi phí khác	5.994.051.475	4.482.034.873
TỔNG CỘNG	21.849.915.921	21.935.124.229
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	16.946.183.106	16.452.854.920
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.542.445.397	3.593.318.258
Thuế, phí và lệ phí	897.548.686	654.475.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.221.584.030	8.931.024.450
Chi phí khác	5.447.326.152	8.407.835.354
TỔNG CỘNG	32.055.087.371	38.039.508.064

Một số khoản mục trong thuyết minh đã được phân loại lại để trình bày nhất quán giữa các kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lỗ từ thanh lý tài sản	4.500.041.958	-
Các khoản chi phí khác	2.822.021.662	1.850.068.301
TỔNG CỘNG	7.322.063.620	1.850.068.301

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phân loại lại)
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	1.369.451.579.125	1.165.856.283.132
Chi phí nhân công	94.934.068.646	93.651.817.804
Chi phí khấu hao và hao mòn	31.924.308.590	30.448.585.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.647.070.930	103.460.510.477
Chi phí khác	26.247.062.777	20.295.927.386
TỔNG CỘNG	1.598.204.090.068	1.413.713.123.943

Một số khoản mục trong thuyết minh đã được phân loại lại để trình bày nhất quán giữa các kỳ.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.394.652.188	16.695.825.649
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	281.436.664
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	881.470.213	343.739.374
TỔNG CỘNG	13.276.122.401	17.321.001.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.080.706.888	74.180.874.331
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	5.216.141.378	14.836.174.866
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng được khấu trừ	226.630.772	336.670.358
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	6.138.633.541	2.092.743.786
Các chi phí không được khấu trừ khác	340.800.771	70.185.682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	-	219.780.973
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	281.436.664
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(139.517.249)	-
Điều chỉnh khác	1.493.433.188	(515.990.642)
Chi phí thuế TNDN	13.276.122.401	17.321.001.687

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	736.562.816	1.618.033.029	(881.470.213)	(343.739.374)
	736.562.816	1.618.033.029		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(881.470.213)	(343.739.374)

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể khấu trừ đến năm</i>	<i>Chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế</i>	<i>Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Không được khấu trừ</i>	<i>Chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
2020	2025	3.988.662.375	-	-	3.988.662.375
2021	2026	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
2023	2028	30.693.167.704	-	-	30.693.167.704
TỔNG CỘNG		59.260.144.449	-	-	59.260.144.449

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và công ty con cho các năm tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Bá Bội Thị Hằng	Kế toán trưởng (đến ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Đăng Duy	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày mục thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	59.739.046.500	139.298.227.150
		Bán vật tư	1.245.426.400	684.938.900
		Cung cấp dịch vụ	2.370.532.074	1.689.298.518
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	59.904.320.450	80.527.061.125
		Chi phí gia công	4.994.276.350	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	37.567.343.257	35.809.174.886
		Cung cấp dịch vụ	1.335.836.000	1.357.826.000
		Mua nguyên vật liệu	26.332.674.000	40.031.146.364
		Doanh thu tài chính	422.007.867	586.678.316
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	551.000.566	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có quan hệ với Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	2.589.942.089	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.391.741.000
		Cho vay	-	56.000.000.000
		Lãi cho vay	-	609.315.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	88.500.000.000	-
		Chi hộ	170.000.000	-
		Thu hồi công nợ	-	592.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	8.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	8.000.000.000	-
		Hoàn ứng	-	1.500.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
		Chi hộ tiền bảo hiểm	225.000.000	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Chi hộ tiền bảo hiểm	805.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay và cho vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không lập). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	64.654.227.450	96.736.470.823
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	54.271.406.611	54.430.236.118
TỔNG CỘNG			118.925.634.061	151.166.706.941
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	16.844.728.570	23.810.668.430
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	4.993.415	33.343.102.691
TỔNG CỘNG			16.849.721.985	57.153.771.121
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	406.925.311	996.467.242
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	270.000.000	270.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	234.056.056
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	170.000.000	115
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng đến ngày 26 tháng 4 năm 2023	Tạm ứng	-	1.900.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám đốc	Phải thu khác	-	6.794.060
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Phải thu về chi hộ	225.000.000	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Phải thu về chi hộ	805.000.000	-
TỔNG CỘNG			1.876.925.311	1.509.217.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.833.420.680	23.833.420.680
TỔNG CỘNG			143.833.420.680	243.833.420.680

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

		Đơn vị tính: VND	
	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	505.308.000	475.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	475.308.000	406.200.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc đến ngày 22 tháng 5 năm 2023	90.000.000	237.177.376
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	475.308.000	441.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	66.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	90.000.000	66.000.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 4 năm 2023/Phó Tổng Giám đốc từ ngày 5 tháng 4 năm 2023	180.000.000	-
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2022 đến ngày 20 tháng 6 năm 2022	-	15.000.000
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	36.000.000
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	36.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát	60.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên ban Kiểm soát	10.000.000	10.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên ban Kiểm soát	48.000.000	16.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên ban Kiểm soát	30.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG		2.053.924.000	1.834.377.376

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	265.771.249.045	1.420.577.319.231	1.686.348.568.276
Giá vốn các bộ phận	(198.783.026.818)	(1.320.874.919.413)	(1.519.657.946.231)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	66.988.222.227	99.702.399.818	166.690.622.045
Chi phí không phân bổ (*)			(138.329.124.655)
Lợi nhuận trước thuế			28.361.497.390
Chi phí thuế TNDN			(13.276.122.401)
Lợi nhuận thuần sau thuế			15.085.374.989
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	14.814.600.374	272.825.231.729	287.639.832.103
Tài sản không phân bổ (**)			3.095.380.631.476
Tổng tài sản			3.383.020.463.579
Công nợ không phân bổ (**)			2.553.982.716.609
Tổng công nợ			2.553.982.716.609

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản và công nợ phải trả của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài			
Giá vốn các bộ phận	327.885.922.417 (240.920.628.606)	1.126.423.646.482 (1.019.891.109.178)	1.454.309.568.899 (1.260.811.737.784)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	86.965.293.811	106.532.537.304	193.497.831.115
Chi phí không phân bổ (*)			(119.316.956.784)
Lợi nhuận trước thuế			74.180.874.331
Chi phí thuế TNDN			(17.321.001.687)
Lợi nhuận thuần sau thuế			56.859.872.644
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			376.247.462.726
Tài sản không phân bổ (**)	39.976.599.323	336.270.863.403	2.774.599.514.654
Tổng tài sản			3.150.846.977.380
Công nợ không phân bổ			2.374.004.463.140
Tổng công nợ			2.374.004.463.140

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản của Công ty và công ty con được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	182.020,95	219.420
- Euro (EUR)	1.219,71	7.944

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê kho và đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	9.587.913.120	9.951.884.400
Trên 1 - 5 năm	6.016.706.000	12.760.542.200
Trên 5 năm	7.898.228.000	8.048.459.000
TỔNG CỘNG	23.502.847.120	30.760.885.600

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	2.444.263.638	2.501.439.276
TỔNG CỘNG	2.444.263.638	2.501.439.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.085.374.989	56.859.872.644
Điều chỉnh giảm do chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.085.374.989	56.859.872.644
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	15.085.374.989	56.859.872.644
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	75.527.993	75.527.993
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	75.527.993	75.527.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	200	753
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	200	753

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2023.

Ngoài ra, không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc ký kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Lê Thị Thương
Người lập

Trần Đăng Duy
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T.
Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.238.808.152.893	1.899.745.884.179
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	122.034.446.004	289.082.328.831
1 Tiền	111		49.034.446.004	59.082.328.831
2 Các khoản tương đương tiền	112		73.000.000.000	230.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	513.722.126.125	324.407.575.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		513.722.126.125	324.407.575.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		522.433.974.102	587.555.163.262
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	331.283.063.558	341.140.530.292
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	168.704.253.794	210.566.087.797
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	22.446.656.750	35.848.545.173
IV Hàng tồn kho	140		1.054.195.198.764	664.182.446.240
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.054.195.198.764	664.182.446.240
V Tài sản ngắn hạn khác	150		26.422.407.898	34.518.370.846
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	5.732.031.521	5.648.748.303
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.690.376.377	28.869.622.543
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.011.546.240.792	997.702.146.706
I Các khoản phải thu dài hạn	210		105.554.091.568	207.046.152.036
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.000.000.000	6.000.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	99.554.091.568	201.046.152.036
II Tài sản cố định	220		352.209.244.618	380.901.399.929
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	308.733.765.328	324.161.463.678
- Nguyên giá	222		544.581.692.768	529.796.641.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.847.927.440)	(205.635.178.186)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	41.092.440.021	54.453.577.273
- Nguyên giá	225		47.538.778.986	61.283.985.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.446.338.965)	(6.830.407.899)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.383.039.269	2.286.358.978
- Nguyên giá	228		3.524.417.500	2.965.467.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.141.378.231)	(679.108.522)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	717.229.259	2.195.585.114
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		717.229.259	2.195.585.114
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	544.982.872.720	397.232.159.975
1 Đầu tư vào công ty con	251		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.000.000.000	158.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.000.000.000	15.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.017.127.280)	(1.267.840.025)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.082.802.627	10.326.849.652
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	8.082.802.627	10.326.849.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.250.354.393.685	2.897.448.030.885

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨCĐịa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T.
Hưng Yên**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III/2023

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Mẫu số B01a - DN	
	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.431.865.484.513	2.096.814.463.189
I Nợ ngắn hạn	310		2.218.700.497.825	1.820.046.364.139
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	231.895.683.025	130.498.726.505
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	33.296.494.201	15.495.465.014
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	15.189.505.838	22.867.820.731
4 Phải trả người lao động	314		17.647.688.952	9.571.093.946
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	5.062.151.864	10.957.722.410
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	4.510.363.845	1.344.956.205
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.911.098.610.100	1.629.310.579.328
II Nợ dài hạn	330		213.164.986.688	276.768.099.050
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.346.394.325	3.405.331.698
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	210.818.592.363	273.362.767.352
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		818.488.909.172	800.633.567.696
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	818.488.909.172	800.633.567.696
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		755.279.930.000	674.359.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		755.279.930.000	674.359.400.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.008.979.172	110.074.167.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.153.637.696	28.365.297.717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.855.341.476	81.708.869.979
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.250.354.393.685	2.897.448.030.885

Hưng Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN DỨC

Địa chỉ: Bàng Ngang, TT. Lương Bàng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1.	912.773.071.220	749.137.637.632	2.337.395.738.708	2.102.662.215.072	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.1.	-	-	16.202.107	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		912.773.071.220	749.137.637.632	2.337.379.536.601	2.102.662.215.072	
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2.	839.634.245.749	664.578.760.987	2.131.010.987.695	1.858.054.869.343	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.138.825.471	84.558.876.645	206.368.548.906	244.607.345.729	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3.	17.156.851.305	17.305.245.968	52.358.880.917	31.607.864.889	
7. Chi phí tài chính	22	V1.4.	51.699.898.975	34.186.332.100	149.524.168.251	98.577.148.241	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.149.570.478	32.405.383.898	135.769.715.686	92.753.002.039	
8. Chi phí bán hàng	25	V1.6.	11.227.397.051	13.727.443.185	30.422.337.101	33.652.125.390	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6.	12.442.649.997	23.903.043.506	38.181.498.732	55.180.670.452	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.925.730.753	30.047.303.822	40.599.425.739	88.805.266.535	
11. Thu nhập khác	31	V1.5.	2.816.853	796.476	4.029.825	46.654.832	
12. Chi phí khác	32	V1.5.	610.478.048	1.412.067.101	7.730.685.844	3.249.511.388	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(607.661.195)	(1.411.270.625)	(7.726.656.019)	(3.202.856.556)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.318.069.558	28.636.033.197	32.872.769.720	85.602.409.979	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.8.	5.536.910.974	6.284.648.469	15.017.428.244	20.170.870.908	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.781.158.584	22.351.384.728	17.855.341.476	65.431.539.071	

Người lập

Thuy

Lê Thị Thuờng

Kế toán trưởng

[Signature]

Đào Thị Nga

Hưng Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN DỨC

Tổng Giám đốc

[Signature]
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN DỨC
H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.872.769.720	85.602.409.979
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.318.516.991	33.964.422.865
- Các khoản dự phòng	03		6.749.287.255	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		186.674.922	347.197.603
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.202.734.364)	(25.270.596.451)
- Chi phí lãi vay	06		141.564.636.122	97.540.426.729
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(360.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		168.489.170.646	191.823.860.725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.890.387.442	(148.805.333.202)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(390.012.752.524)	(797.764.134)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		163.029.623.829	(26.775.609.320)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.160.763.807	(2.617.254.764)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(140.750.132.955)	(99.284.674.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.661.050.406)	(17.936.561.269)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(181.853.990.161)	(104.393.336.276)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.124.566.101)	(140.949.263.985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(563.569.104.537)	(298.682.175.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		374.254.553.412	247.692.328.767
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(154.500.000.000)	(9.323.741.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		100.000.000.000	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.649.962.850	25.821.727.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(196.189.154.376)	(155.441.123.837)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B03a - DN

(Tiếp theo)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3. Tiền thu từ đi vay	33	2.549.355.418.741	1.772.290.887.157
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.320.340.169.366)	(1.512.666.529.287)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(18.008.946.448)	(7.524.599.511)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>211.006.302.927</i>	<i>252.099.758.359</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(167.036.841.610)	(7.734.701.754)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	289.082.328.831	65.441.403.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.041.217)	141.067.491
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.01	122.034.446.004	57.847.769.377

Hưng Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2023.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có Chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

☐ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*

☐ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*

☐ *Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*

☐ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

☐ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

☐ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Thuế**16.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền	49.034.446.004	59.082.328.831
Tiền mặt	4.302.027.530	2.772.109.658
Tiền gửi ngân hàng	44.732.418.474	56.310.219.173
Các khoản tương đương tiền	73.000.000.000	230.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	73.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	122.034.446.004	289.082.328.831

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	513.722.126.125	513.722.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	513.722.126.125	513.722.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	528.722.126.125	528.722.126.125	339.407.575.000	339.407.575.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay ngắn hạn nhỏ hơn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ. Các khoản tiền này sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của công ty.

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	307.000.000.000	8.017.127.280	158.500.000.000	1.267.840.025
Công ty CP Thuận Đức Eco	307.000.000.000	8.017.127.280	158.500.000.000	1.267.840.025
Đầu tư vào đơn vị khác	21.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-	-	-
Cộng	538.000.000.000	8.017.127.280	383.500.000.000	1.267.840.025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bắc Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Tại ngày 30/09/2023 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư và đã vận hành hoạt động một phần. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 30/09/2023 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(*) Tại ngày 30/09/2023 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/09/2023 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

(*) Tại ngày 30/09/2023 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 2,50%, tại ngày 30/09/2023 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	331.283.063.558	-	341.140.530.292	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	15.438.544.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	16.688.924.993	-	12.890.061.247	-
Công ty TNHH du lịch và thương mại Sông Hồng	-	-	12.369.186.000	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	11.912.175.000	-	11.048.475.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	33.824.825.000	-	5.445.000.000	-
Các khách hàng khác	186.491.698.510	-	106.199.654.906	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	82.365.440.055	-	177.749.609.139	-
Cộng	331.283.063.558	-	341.140.530.292	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	168.704.253.794	210.566.087.797
Công ty CP thương mại và sản xuất TDL	19.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	18.815.751.980	53.269.303.530
Công ty Cổ phần TD IP	32.327.236.903	42.900.218.776
Các khách hàng khác	61.131.306.601	89.781.599.440
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	36.679.958.310	24.614.966.051
Cộng	168.704.253.794	210.566.087.797

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cán bộ nhân viên	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 8% đến 12%/năm, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên.

6. Phải thu khác

	30/09/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	22.446.656.750	-	35.848.545.173	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	486.551.577	-	1.301.696.169	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	21.248.179.862	-	18.775.143.537	-
Ký cược, ký quỹ	305.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu khác 1388	406.925.311	-	15.471.705.467	-
<i>b) Dài hạn</i>	99.554.091.568	-	201.046.152.036	-
Ký cược, ký quỹ	3.374.276.560	-	3.805.071.655	-
Hợp tác kinh doanh (**)	93.833.420.680	-	193.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	2.346.394.328	-	3.407.659.701	-
Cộng	122.000.748.318	-	236.894.697.209	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

(**) Trong kỳ, Công ty rút khoản đầu tư hợp tác Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB do chưa đầu tư, triển khai theo kế hoạch, đồng thời cấu trúc lại hình thức tham gia đầu tư bằng sở hữu một khối lượng cổ phần.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	538.689.356.799	-	215.640.895.422	-
Công cụ, dụng cụ	25.031.055.810	-	27.386.704.806	-
Thành phẩm	202.714.040.246	-	254.062.021.554	-
Bán thành phẩm	287.760.745.909	-	167.092.824.458	-
Cộng	1.054.195.198.764	-	664.182.446.240	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	153.750.514.734	322.769.684.380	46.601.845.228	5.863.397.522	811.200.000	529.796.641.864
Mua mới trong năm	-	1.635.773.352	10.409.000.000	473.805.983	-	12.518.579.335
Sửa chữa nâng cấp	-	3.176.471.569	-	-	-	3.176.471.569
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	-	-	(1.300.000.000)
Số dư ngày 30/09/2023	153.750.514.734	326.281.929.301	57.400.845.228	6.337.203.505	811.200.000	544.581.692.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	31.427.619.986	142.722.391.601	28.953.209.866	2.358.327.561	173.629.172	205.635.178.186
Khấu hao trong năm	6.274.006.789	19.568.845.816	3.334.117.658	591.952.203	81.393.750	29.850.316.216
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.566.962)	-	-	-	(27.566.962)
Số dư ngày 30/09/2023	37.701.626.775	162.263.670.455	32.677.327.524	2.950.279.764	255.022.922	235.847.927.440
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	122.322.894.748	180.047.292.779	17.648.635.362	3.505.069.961	637.570.828	324.161.463.678
Tại ngày 30/09/2023	116.048.887.959	164.018.258.846	24.723.517.704	3.386.923.741	556.177.078	308.733.765.328

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.744.119.152 VND

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	-	29.017.207.157	32.266.778.015	61.283.985.172
Thuê tài chính trong kỳ	-	2.632.000.000	3.870.498.814	6.502.498.814
TSCĐ thuê tài chính hết hạn thuê	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	-		(19.857.705.000)	(19.857.705.000)
Số dư ngày 30/09/2023	-	31.649.207.157	15.889.571.829	47.538.778.986
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2023	-	823.963.548	6.006.444.351	6.830.407.899
Khấu hao trong năm	-	2.308.900.068	2.054.694.040	4.363.594.108
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	-	-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)
TSCĐ thuê tài chính hết hạn thuê	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Phân loại lại	-	651.428.548	(651.428.548)	-
Số dư ngày 30/09/2023	-	3.784.292.164	2.662.046.801	6.446.338.965
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	-	28.193.243.609	26.260.333.664	54.453.577.273
Tại ngày 30/09/2023	-	27.864.914.993	13.227.525.028	41.092.440.021

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	2.965.467.500	2.965.467.500
Mua trong năm	-	-	558.950.000	558.950.000
Tại ngày 30/09/2023	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	-	-	679.108.522	679.108.522
Khấu hao trong năm	-	-	462.269.709	462.269.709
Tại ngày 30/09/2023	-	-	1.141.378.231	1.141.378.231
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	-	-	2.286.358.978	2.286.358.978
Tại ngày 30/09/2023	-	-	2.383.039.269	2.383.039.269

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.200.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

11. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>5.732.031.521</i>	<i>5.648.748.303</i>
Chi phí thuê kho, biển quảng cáo	2.043.610.154	1.795.574.331
Chi phí bảo hiểm	297.292.326	1.243.098.658
Chi phí khác	3.391.129.041	2.610.075.314
<i>b) Dài hạn</i>	<i>8.082.802.627</i>	<i>10.326.849.652</i>
Công cụ dụng cụ	5.098.103.209	7.333.568.244
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	655.115.847	748.134.593
Chi phí khác	2.045.531.252	2.245.146.815
Chi phí bảo hiểm	284.052.319	-
Cộng	13.814.834.148	15.975.597.955

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy	-	619.727.273
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	470.984.259	1.412.655.696
Khác	246.245.000	163.202.145
Cộng	717.229.259	2.195.585.114

13. Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>231.895.683.025</i>	<i>231.895.683.025</i>	<i>130.498.726.505</i>	<i>130.498.726.505</i>
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	67.018.500.000	67.018.500.000	35.229.100.000	35.229.100.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	44.705.658.889	44.705.658.889	16.654.377.690	16.654.377.690
Các khách hàng khác	115.660.842.272	115.660.842.272	70.095.838.349	70.095.838.349
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	4.510.681.864	4.510.681.864	8.519.410.466	8.519.410.466
Cộng	231.895.683.025	231.895.683.025	130.498.726.505	130.498.726.505

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	33.296.494.201	15.495.465.014
Mario Co., Ltd	8.601.642.985	1.441.208.940
Syracuse Enviro Group	40.733.200	44.710.350
SOLIX INDUSTRIA E COMERCIO DE EMBALAGENS LTDA	4.718.744.040	-
EMBACOLLAGE EXCLUSIVE PACKAGING	3.032.400.100	-
Các khách hàng khác	16.902.973.876	14.009.545.724
Cộng	33.296.494.201	15.495.465.014

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/09/2023
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế TNDN	22.661.050.406	15.017.428.244	22.661.050.406	15.017.428.244
Thuế thu nhập cá nhân	206.530.325	1.050.167.346	1.084.620.077	172.077.594
Thuế tài nguyên	240.000	-	240.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		74.432.025	74.432.025	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	22.867.820.731	16.146.027.615	23.824.342.508	15.189.505.838

16. Chi phí phải trả

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	5.062.151.864	10.957.722.410
- Lãi vay ngân hàng	3.543.786.121	10.057.391.812
- Phải trả các bên khác	1.518.365.743	900.330.598
Cộng	5.062.151.864	10.957.722.410

17. Phải trả khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.510.363.845	1.344.956.205
Kinh phí công đoàn	269.084.201	134.984.378
Bảo hiểm xã hội	4.030.638.684	1.109.163.650
Phải trả khác	210.640.960	100.808.177
<i>b) Dài hạn</i>	2.346.394.325	3.405.331.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.346.394.325	3.405.331.698
Cộng	6.856.758.170	4.750.287.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuế tài chính

18. Vay và nợ thuế tài chính	30/09/2023	Trong năm		01/01/2023		
	VND	VND	VND	VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (18.1)	1,911,098,610,100	1,911,098,610,100	2,263,773,228,219	1,983,985,197,447	1,629,310,579,328	1,629,310,579,328
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	1,876,948,235,785	1,876,948,235,785	2,234,291,669,700	1,945,821,598,361	1,588,478,164,446	1,588,478,164,446
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (18.3)	25,393,071,735	25,393,071,735	15,764,813,239	20,154,652,638	29,782,911,134	29,782,911,134
	8,757,302,580	8,757,302,580	15,716,745,280	18,008,946,448	11,049,503,748	11,049,503,748
b) Dài hạn						
Vay dài hạn (18.1)	210,818,592,363	210,818,592,363	198,937,383,530	261,481,558,519	273,362,767,352	273,362,767,352
Nợ thuế tài chính dài hạn (18.2)	192,267,682,398	192,267,682,398	187,692,302,756	15,764,813,239	20,340,192,881	20,340,192,881
Trái phiếu phát hành (18.3)	18,550,909,965	18,550,909,965	5,875,080,774	15,716,745,280	28,392,574,471	28,392,574,471
	-	-	5,370,000,000	230,000,000,000	224,630,000,000	224,630,000,000
Cộng	2,121,917,202,463	2,121,917,202,463	2,464,710,611,749	2,245,466,755,966	1,902,673,346,680	1,902,673,346,680

18.1 Vay ngắn hạn
Đối tượng vay

	30/09/2023	Kỳ hạn trả gốc và khế ước, kỳ trả lãi	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.865.697.365	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 8,7% với VND.	- Số tiết kiệm cá nhân và hợp đồng tiền gửi trị giá 44,8 tỷ đồng và trái phiếu của công ty năm giữ 15 tỷ. - Phương tiện vận tải 4,9 tỷ và máy móc định giá 53,9 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty và quyền sử dụng đất của cá nhân 40,4 tỷ.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	752.785.800.146	Khế ước 9 tháng- lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,8% với VND, từ 5,6% đến 6,2% với USD	Các hợp đồng tiền gửi và số tiết kiệm cá nhân trị giá 181 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 400 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 73,3 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 24,4 tỷ
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	91.923.658.567	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất ~7,6% đối với VND.	- Hợp đồng tiền gửi 30 tỷ.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	244.818.449.489	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 7,4% đến 9,46%.	- Tài sản máy móc định giá 7,2 tỷ và phương tiện thể chấp trị giá 1,5 tỷ đồng và hàng tồn kho thuần chuyển giá trị 262 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 31 tỷ đồng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	56.933.263.440	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng	Lãi suất từ 9,11% đến 9,41% với VND	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạn nợ
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	69.868.542.668	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,8% đến 11% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 23 tỷ
Ngân hàng Sinopaces - CN TP.Hồ Chí Minh	23.280.591.600	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng	Lãi suất 6,8% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 23 tỷ
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	43.092.409.197	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 8,9% đến 9,7% với VND	Các khoản phải thu giá trị 70 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	65.217.840.591	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi suất 8%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	70.829.314.270	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi suất 7,5% đến 7,9% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35,5 tỷ đồng
Ngân hàng Tiên Phong Bank	19.825.303.900	Tin dụng trọn, lãi trả ngày 26 hàng tháng	Lãi suất 11,2% với VND	Tin chấp và các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải công ty
Ngân hàng Bangkok Bank - CN Hà Nội	139.507.364.552	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 26 hàng	Lãi suất 6,35%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 35 tỷ đồng
Cộng	1.876.948.235.785			
18.2 Vay dài hạn đối tượng vay	30/09/2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	15.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.002.806.050</i>			
Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	4.047.549.395	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 12,35% đến 13,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.588.433.887</i>			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	6.207.958.688	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	10% VND, 7,3% với USD	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.641.831.798</i>			

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Đông, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Ngân hàng TMCP BIDV - CN số giao dịch 1 Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả

Vay cá nhân (*)

10,2% VND, 6% với USD,

Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tiền gửi trị giá 650 triệu

Lãi suất 5%

Tin chấp, không tài sản bảo đảm

Gồm có:

Ông Đào Đức Chung

Ông Trần Đăng Chính

Ông Trần Đình Ninh

Bà Vũ Thị Hương

Ông Đào Nguyễn Cương

Ông Phan Ngọc Anh

Ông Nguyễn Chi Cách

(*) Các cá nhân không phải là người có liên quan của người nội bộ công ty

Cộng

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

18.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/09/2023			01/01/2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	37.328.415.038	10.020.202.493	27.308.212.545	54.539.006.124	15.096.927.905	39.442.078.219
Cộng	37.328.415.038	10.020.202.493	27.308.212.545	54.539.006.124	15.096.927.905	39.442.078.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Lãi suất VND	Giá trị	Lãi suất VND
Trái phiếu phát hành riêng lẻ				
Loại phát hành theo mệnh giá				
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	-	9% 3 năm	20.000.000.000	9% 3 năm
Nhà đầu tư cá nhân	-	9% 3 năm	10.000.000.000	9% 3 năm
Shinhan Bank	-	9% 3 năm	100.000.000.000	9% 3 năm
Keb Hana Bank	-	9% 3 năm	100.000.000.000	9% 3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phần bổ	-		(5.370.000.000)	
Tổng cộng	<u>-</u>		<u>224.630.000.000</u>	

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo. Ngày 05/09/2023, Công ty đã mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu 230.000.000.000 VND và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

19. Vốn chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717
Lãi trong năm trước	-	-	81.708.869.979	81.708.869.979
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	72.250.380.000	-	(72.250.380.000)	-
Trích thu lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	674.359.400.000	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	17.855.341.476	17.855.341.476
Số dư tại ngày 30/09/2023	755.279.930.000	16.200.000.000	47.008.979.172	818.488.909.172

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.279.930.000	602.109.020.000
Vốn góp đầu kỳ	674.359.400.000	602.109.020.000
Vốn góp cuối kỳ	755.279.930.000	602.109.020.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.527.993	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.527.993	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/09/2023
Quỹ đầu tư phát triển	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000
Cộng	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại:*

	30/09/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	340.426,89	219.420,10
Euro (EUR)	27.632,85	7.943,85

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
<i>Tổng doanh thu</i>	2.337.395.738.708	2.102.662.215.072
Doanh thu bán hàng	2.332.874.545.081	2.099.633.242.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.521.193.627	3.028.972.184
<i>h) Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	16.202.107	-
Giảm giá hàng bán	16.202.107	-
Doanh thu thuần	2.337.379.536.601	2.102.662.215.072

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Giá vốn hàng bán	2.129.432.841.588	1.856.743.973.900
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.578.146.107	1.310.895.443
Cộng	2.131.010.987.695	1.858.054.869.343

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.235.761.840	24.906.909.924
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.716.193.766	6.606.515.237
Khác	406.925.311	94.439.728
Cộng	52.358.880.917	31.607.864.889

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền vay	130.805.838.280	90.730.148.662
Lãi thuê tài chính	3.077.190.400	2.022.853.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.610.691.348	2.533.892.954
Lãi mua hàng trả chậm	1.911.160.968	873.753.248
Chi phí tài chính khác	12.119.287.255	2.416.500.000
Cộng	149.524.168.251	98.577.148.241

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

5. Thu nhập khác và chi phí khác	Mẫu số B09 - DN	
	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	4.029.825	46.654.832
Cộng	4.029.825	46.654.832
Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, chi phí loại trừ, thanh lý tài sản, khác.	7.730.685.844	3.249.511.388
Cộng	7.730.685.844	3.249.511.388
Lợi nhuận khác	(7.726.656.019)	(3.202.856.556)
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	7.137.069.000	6.717.170.386
- Chi phí vật liệu, bao bì	828.895.000	439.491.459
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	122.808.087	250.958.581
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.591.212.343	1.550.046.744
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.034.152.811	22.202.736.473
- Chi phí khác	2.708.199.860	2.491.721.747
Cộng	30.422.337.101	33.652.125.390
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	19.901.090.997	21.822.526.758
- Chi phí vật liệu quản lý	31.834.166	64.748.858
- Chi phí đồ dùng văn phòng	527.196.248	2.002.946.734
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.890.815.320	2.817.432.965
- Thuế, phí và lệ phí	413.049.658	434.302.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.475.899.829	4.980.311.902
- Chi phí bằng tiền khác	8.941.612.514	23.058.400.240
Cộng	38.181.498.732	55.180.670.452
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.196.964.805.805	1.481.035.764.839
Chi phí nhân công	70.651.698.739	43.144.727.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.318.516.991	30.141.710.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.071.488.431	138.884.050.406
Chi phí khác bằng tiền	41.017.230.252	35.907.903.033
Cộng	2.521.023.740.219	1.729.114.156.127

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	32.872.769.720	85.602.409.979
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(406.925.311)	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	42.621.296.809	13.844.761.239
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	75.087.141.218	99.447.171.218
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện	15.017.428.244	19.889.434.244
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chỉ	-	281.436.664
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.017.428.244	20.170.870.908

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	2.549.355.418.741	1.772.290.887.157
Cộng	2.549.355.418.741	1.772.290.887.157

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	2.320.340.169.366	1.512.666.529.287
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	18.008.946.448	7.524.599.511
Cộng	2.338.349.115.814	1.520.191.128.798

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý III/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty CP Thuận Đức Eco
 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Công ty CP Thuận Đức JB
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Quang Sỹ
 Phạm Văn Chí
 Nguyễn Văn Trường
 Trần Đăng Duy

Đào Thị Nga

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
 Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
 Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/05/2023)
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT từ ngày 28/4/2023; Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023; Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023, miễn nhiệm ngày 20/12/2023
 Kế toán trưởng từ ngày 20/12/2023

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	107.757.603.555	148.893.243.911
		Cho thuê kho, máy móc thiết bị	554.400.000	554.400.000
		Mua bao bì, manh dệt	83.465.758.920	86.395.258.896
		Mua dịch vụ	810.000.000	810.000.000
		Thu tiền lợi nhuận được chia	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	113.514.138.700	191.330.336.075
		Dịch vụ vận chuyển	1.419.994.170	1.834.662.181
		Thuê máy móc, nhà xưởng, gia công	8.045.672.689	1.307.067.917
		Mua nguyên vật liệu	41.651.136.178	84.384.029.125
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	33.910.796.292	26.875.736.555
		Bán nhựa phế		6.968.724.000
		Bán TSCĐ		1.451.000.000
		Cho thuê máy	1.824.754.000	1.612.754.000
		Mua bao bì, nhựa phế	19.681.206.800	30.034.618.701

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

		Thu tiền lợi nhuận được chia	201.705.358	-
		Lợi nhuận sau thuế được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	406.925.311	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.391.741.000
		Cho vay	-	56.000.000.000
		Lãi cho vay	-	609.315.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu tiền	100.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường và người có liên quan	Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT	Mua cổ phần của công ty CP Thuận Đức ECO	270.000.000	-
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	Hoàn ứng	165.753.685	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Mua vật tư	4.817.769.742	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Chi hộ	805.000.000	-
		Thu hồi chi hộ	805.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	170.000.000	-
		Thu hồi chi hộ	170.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Chính	Người có liên quan của Ông Nguyễn Đức Cường	Chi hộ	225.000.000	-
		Thu hồi chi hộ	225.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

		30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản phải thu khách hàng		82.365.440.055	177.749.609.139
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	11.727.387.709	34.132.811.198
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	24.877.775.366	46.880.327.118
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	45.760.276.980	96.736.470.823

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

Mẫu số B09 - DN

Các khoản phải trả người bán		4.510.681.864	8.519.410.466
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	-	8.519.410.466
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	4.510.681.864	-
Các khoản trả trước cho người bán		36.679.958.310	24.614.966.051
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	-	7.434.742.560
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	14.028.983.433	17.180.223.491
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	7.374.205.938	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	15.276.768.939	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên thành viên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Thù lao hội đồng quản trị		2.927.424.000	2.141.200.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	746.058.000	655.000.000
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GB (Miễn nhiệm ngày 22/05/2023), Thành viên HĐQT	135.000.000	75.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GB, Thành viên HĐQT	701.058.000	630.000.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	700.308.000	631.200.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	135.000.000	75.000.000
Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT	135.000.000	75.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 29/4/2023; Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023; Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023, miễn nhiệm ngày 20/12/2023	375.000.000	-
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng từ ngày 20/12/2023	-	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		189.274.908	441.744.815
Thù lao Ban kiểm soát		217.000.000	149.000.000
Cộng		3.333.698.908	2.731.944.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bổ phần về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2023 và từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu		Trong nước		Tổng cộng	
	VND		VND		VND	
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	420.320.759.151		1.917.058.777.450		2.337.379.536.601	
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	315.795.471.174		1.815.215.516.521		2.131.010.987.695	
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	104.525.287.977		101.843.260.929		206.368.548.906	
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ					52.362.910.742	
Tổng các khoản chi phí không phân bổ					225.858.689.928	
Lợi nhuận trước thuế TNDN					32.872.769.720	
Thuế TNDN					15.017.428.244	
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					17.855.341.476	
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản không phân bổ	-		-		3.250.354.393.685	
Tổng tài sản	-		-		3.250.354.393.685	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		2.431.865.484.513	
Tổng nợ phải trả	-		-		2.431.865.484.513	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2023

		Mẫu số B09 - DN	
Tại ngày 30/09/2022 và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022			
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực			
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực			
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực			
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			
Lợi nhuận trước thuế TNDN			
Thuế TNDN			
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Người lập



Lê Thị Thương

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Hưng Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 36

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

01/01/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.675.900.032.625	2.320.048.883.518
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	134.653.603.019	353.696.089.746
1 Tiền	111		61.653.603.019	66.496.089.746
2 Các khoản tương đương tiền	112		73.000.000.000	287.200.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	544.922.126.125	342.107.575.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		544.922.126.125	342.107.575.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561.009.471.898	623.314.640.427
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	343.603.904.304	349.065.116.720
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	174.686.813.144	243.160.238.399
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	18.082.263.863	4.050.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	24.636.490.587	27.039.285.308
IV Hàng tồn kho	140		1.408.146.197.335	964.332.707.149
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.408.146.197.335	964.332.707.149
V Tài sản ngắn hạn khác	150		27.168.634.248	36.597.871.196
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6.470.093.070	5.924.136.519
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.690.376.377	30.673.734.677
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	8.164.801	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.001.843.838.213	1.001.051.706.388
I Các khoản phải thu dài hạn	210		156.779.509.189	258.494.442.624
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.000.000.000	6.000.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	150.779.509.189	252.494.442.624
II Tài sản cố định	220		497.089.701.168	535.155.102.252
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	447.324.451.613	469.178.485.983
- Nguyên giá	222		747.784.170.451	729.272.318.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(300.459.718.838)	(260.093.832.490)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	47.126.055.697	63.380.488.955
- Nguyên giá	225		64.098.479.598	77.843.685.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.972.423.901)	(14.463.196.829)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.639.193.858	2.596.127.314
- Nguyên giá	228		3.918.842.500	3.359.892.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.279.648.642)	(763.765.186)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		717.229.259	2.195.585.114
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	717.229.259	2.195.585.114
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	337.762.794.996	191.684.934.022
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		301.762.794.996	161.684.934.022
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.000.000.000	15.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.494.603.601	13.521.642.376
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	8.717.357.546	11.903.609.347
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		777.246.055	1.618.033.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.677.743.870.838	3.321.100.589.906

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.837.802.071.892	2.507.373.314.891
I Nợ ngắn hạn	310		2.622.927.720.204	2.219.837.611.500
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	275.905.823.333	162.359.519.000
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	44.446.149.344	15.797.713.356
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	20.443.817.929	29.226.101.655
4 Phải trả người lao động	314		26.437.002.038	14.564.153.384
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	6.371.725.717	12.449.750.297
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		730.121.221	141.891.821
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	6.711.144.954	2.146.080.545
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	2.241.881.935.668	1.983.152.401.442
II Nợ dài hạn	330		214.874.351.688	287.535.703.391
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	2.785.811.946	4.067.622.286
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	212.088.539.742	283.468.081.105
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		839.941.798.946	813.727.275.015
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	839.941.798.946	813.727.275.015
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		755.279.930.000	674.359.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		755.279.930.000	674.359.400.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.959.699.501	125.665.705.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.970.272.535	31.921.072.153
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25.989.426.966	93.744.633.417
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.677.743.870.838	3.321.100.589.906

Hưng Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Lê Thị Thuồng

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.028.416.436.990	821.563.783.318	2.714.781.207.373	2.275.873.352.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	16.202.107	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.028.416.436.990	821.563.783.318	2.714.765.005.266	2.275.873.352.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	940.139.573.134	719.563.573.315	2.459.797.519.365	1.980.375.311.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.276.863.856	102.000.210.003	254.967.485.901	295.498.041.118
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	18.492.546.541	19.849.958.223	57.970.268.064	37.060.812.992
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	56.987.318.637	40.363.032.974	168.611.843.498	116.071.322.018
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.654.883.808	36.971.084.772	161.606.678.188	110.247.175.816
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(3.462.395.790)	(2.520.741.220)	(8.422.139.026)	(1.568.584.729)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	12.766.099.626	15.223.720.931	34.616.015.547	37.158.845.160
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	15.459.447.647	27.148.339.480	47.514.535.018	65.187.847.544
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.094.148.697	36.594.333.621	53.773.220.876	112.572.254.659
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	2.819.733	2.233.718	7.308.564	55.255.312
13. Chi phí khác	32	VI.5.	691.079.251	1.779.659.661	8.013.142.871	3.629.727.962
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(688.259.518)	(1.777.425.943)	(8.005.834.307)	(3.574.472.650)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.405.889.179	34.816.907.678	45.767.386.569	108.997.782.009
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	6.542.520.441	8.153.459.932	18.937.172.629	25.130.722.245
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(40.683.239)	(173.899.334)	840.786.974	169.840.040
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.904.051.977	26.837.347.080	25.989.426.966	83.697.219.724
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			10.904.051.977	26.837.347.080	25.989.426.966	83.697.219.724
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	109	446	344	1.390

Người lập

Thị Nga

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Thị Nga

Đào Thị Nga

Hưng Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.767.386.569	108.997.782.009
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.418.563.838	46.502.065.014
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		186.674.922	347.197.603
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.814.121.511)	(29.847.326.101)
- Chi phí lãi vay	06		167.401.618.624	115.034.600.506
- Các khoản điều chỉnh khác	07		225.096.967	(20.360.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		208.185.219.409	220.674.319.031
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		114.499.850.858	(143.752.448.217)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(443.813.490.186)	(120.861.428.253)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		142.049.446.571	(38.393.501.392)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.640.295.250	(1.648.456.177)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(166.242.023.788)	(116.787.213.441)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.705.169.199)	(24.124.994.728)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(171.385.871.085)	(224.893.723.177)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.443.288.862)	(142.377.001.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.100.000.000	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(669.713.313.606)	(315.682.175.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		452.866.498.618	259.492.598.614
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(154.500.000.000)	(9.323.741.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		107.068.286.382	20.689.179.568
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.027.765.013	18.311.464.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(229.594.052.455)	(168.589.675.291)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.049.059.840.995	2.148.666.704.262
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.846.825.494.484)	(1.797.668.401.839)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(20.285.868.481)	(9.801.521.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		181.948.478.030	341.196.780.879
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(219.031.445.510)	(52.286.617.589)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		353.696.089.746	132.141.568.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.041.217)	141.067.491
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	134.653.603.019	79.996.018.850

Hưng Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 07 năm 2023.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bảng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bảng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%
Công ty CP Thuận Đức JB	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ plastic, bao bì Jumbo và các bao bì khác từ hạt nhựa nguyên sinh	2,50%	2,50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2022 của Công ty. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trọng tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

☐ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*

☐ *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*

☐ *Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*

☐ *Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

☐ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

☐ *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	61.653.603.019	66.496.089.746
Tiền mặt	8.854.265.530	6.656.631.896
Tiền gửi ngân hàng	52.799.337.489	59.839.457.850
Các khoản tương đương tiền	73.000.000.000	287.200.000.000
Cộng	134.653.603.019	353.696.089.746

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	544.922.126.125	544.922.126.125	342.107.575.000	342.107.575.000
Tiền gửi có kỳ hạn	544.922.126.125	544.922.126.125	342.107.575.000	342.107.575.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	559.922.126.125	559.922.126.125	357.107.575.000	357.107.575.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 12 tháng tại ngân hàng, các khoản cho vay sẵn sàng thu hồi lãi hàng kỳ được trả nhập gốc. Các khoản tiền này được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại công ty.

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	301.762.794.996	-	161.684.934.022	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	301.762.794.996	-	161.684.934.022	-
Đầu tư vào đơn vị khác	21.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-	-	-
Cộng	322.762.794.996	-	176.684.934.022	-

(*) Tại ngày 30/09/2023 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	343.603.904.304	-	349.065.116.720	-
Công ty TNHH du lịch và thương mại Sông Hồng	-	-	18.320.886.009	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Thái Bình Dương	16.688.924.993	-	12.890.061.247	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	15.438.544.000	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	11.912.175.000	-	11.048.475.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics	33.824.824.999	-	5.445.000.000	-
Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Phương Duyên	11.440.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	205.607.879.067	-	134.755.443.523	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	64.130.100.245	-	151.166.706.941	-
Cộng	343.603.904.304	-	349.065.116.720	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	174.686.813.144	243.160.238.399
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	18.815.751.980	53.269.303.530
Công ty Cổ phần TD IP	31.575.868.283	42.900.218.776
Công ty CP thương mại và sản xuất TDL	19.750.000.000	-
Các khách hàng khác	83.433.202.610	89.836.944.972
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	21.111.990.271	57.153.771.121
b) Dài hạn	-	-
Cộng	174.686.813.144	243.160.238.399

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	18.082.263.863	4.050.000.000
Cho vay cán bộ nhân viên	18.082.263.863	-
b) Dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Cho vay cán bộ nhân viên	6.000.000.000	-
Cộng	24.082.263.863	10.050.000.000

Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8% đến 12%/năm.

6. Phải thu khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	24.636.490.587	27.039.283.308
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	486.551.577	5.331.696.969
Ký cược, ký quỹ	505.000.000	300.000.000
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	22.729.621.309	19.734.154.506
Phải thu khác 1388	915.317.701	1.673.433.833
b) Dài hạn	150.779.509.189	252.494.442.624
Ký cược, ký quỹ	4.160.276.560	4.591.071.655
Hợp tác đầu tư kinh doanh(*)	143.833.420.680	243.833.420.680
Thuế VAT Tài sản thuế tài chính	2.785.811.949	4.069.950.289
Cộng	175.415.999.776	279.533.727.932

(*) Trong kỳ, Công ty rút khoản đầu tư hợp tác Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB do chưa đầu tư, triển khai theo kế hoạch, đồng thời cấu trúc lại hình thức

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	680.848.795.127	-	333.963.255.228	-
Công cụ, dụng cụ	27.787.828.353	-	30.948.296.517	-
Bán thành phẩm	440.615.906.904	-	167.092.824.458	-
Thành phẩm	258.893.666.951	-	432.328.330.946	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	1.408.146.197.335	-	964.332.707.149	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuế tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN DỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	226.516.761.449	434.922.410.165	53.408.903.029	10.585.766.012	3.838.477.818	729.272.318.473
Mua trong năm	-	4.455.236.170	10.409.000.000	473.805.983	83.000.000	15.421.042.153
Nâng cấp tài sản	-	4.000.809.825	-	-	-	4.000.809.825
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	-	-	(1.300.000.000)
Số dư ngày 30/09/2023	226.516.761.449	442.078.456.160	64.207.903.029	11.059.571.995	3.921.477.818	747.784.170.451
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	44.402.085.162	178.448.110.709	32.687.225.624	4.239.006.325	317.404.670	260.093.832.490
Khấu hao trong năm	8.597.292.061	25.869.712.206	3.960.390.335	1.107.892.296	468.166.412	40.003.453.310
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.566.962)	-	-	-	(27.566.962)
Số dư ngày 30/09/2023	52.999.377.223	204.290.255.953	37.037.615.959	5.346.898.621	785.571.082	300.459.718.838
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	182.114.676.287	256.474.299.456	20.721.677.405	6.346.759.687	3.521.073.148	469.178.485.983
Tại ngày 30/09/2023	173.517.384.226	237.788.200.207	27.170.287.070	5.712.673.374	3.135.906.736	447.324.451.613

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.544.119.152 VND

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	-	45.576.907.769	32.266.778.015	77.843.685.784
Thuê tài chính trong kỳ	-	2.632.000.000	3.870.498.814	6.502.498.814
TSCĐ thuê tài chính hết hạn thuê	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	-	-	(19.857.705.000)	(19.857.705.000)
Số dư ngày 30/06/2023	-	48.208.907.769	15.889.571.829	64.098.479.598
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2023	-	8.456.752.478	6.006.444.351	14.463.196.829
Khấu hao trong năm	-	4.778.900.163	2.477.989.951	7.256.890.114
Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	-	-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)
Phân loại lại	-	651.428.548	(651.428.548)	-
TSCĐ thuê tài chính hết hạn thuê	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Số dư ngày 30/06/2023	-	13.887.081.189	3.085.342.712	16.972.423.901
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2023	-	37.120.155.291	26.260.333.664	63.380.488.955
Số dư ngày 30/06/2023	-	34.321.826.580	12.804.229.117	47.126.055.697

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	3.359.892.500	3.359.892.500
Mua trong kỳ	-	-	558.950.000	558.950.000
Số dư ngày 30/06/2023	-	-	3.918.842.500	3.918.842.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	763.765.186	763.765.186
Khấu hao trong kỳ	-	-	515.883.456	515.883.456
Số dư ngày 30/06/2023	-	-	1.279.648.642	1.279.648.642
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2023	-	-	2.596.127.314	2.596.127.314
Số dư ngày 30/06/2023	-	-	2.639.193.858	2.639.193.858

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Chi phí thuê kho	6.470.093.070	5.924.136.519
Chi phí bảo hiểm	2.733.688.828	1.795.574.331
Chi phí khác	345.275.201	1.460.158.966
	3.391.129.041	2.668.403.222
<i>b) Dài hạn</i>		
Công cụ dụng cụ	8.717.357.546,00	11.903.609.347
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ (*)	5.704.912.688	8.805.577.040
Lỗ bán và thuê lại TSCĐ	655.115.847	748.134.593
Chi phí khác	2.073.276.692	2.349.897.714
Chi phí bảo hiểm	284.052.319	-
Cộng	15.187.450.616	17.827.745.866

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	470.984.259	1.412.655.696
Xây dựng cơ bản	-	619.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	246.245.000	163.202.145
	717.229.259	2.195.585.114

13. Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	275.905.823.333	275.905.823.333	162.359.519.000	162.359.519.000
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	78.243.775.000	78.243.775.000	46.246.700.000	46.246.700.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Dũng	44.705.658.889	44.705.658.889	16.654.377.690	16.654.377.690
Các khách hàng khác	8.061.637.482	8.061.637.482	8.186.050.449	8.186.050.449
<i>b) Dài hạn</i>				
	144.894.751.962	144.894.751.962	91.272.390.861	91.272.390.861
Cộng	275.905.823.333	275.905.823.333	162.359.519.000	162.359.519.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
MARIO CO., LTD	44.446.149.344	15.797.713.356
Halsted Corporation	8.601.642.985	1.441.208.940
Các khách hàng khác	163.551.905	1.183.817.639
<i>b) Dài hạn</i>	35.680.954.454	13.127.976.427
	-	-
Cộng	44.446.149.344	15.797.713.356

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/09/2023
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	-	57.981.342.619	56.646.774.913	1.334.567.706
Thuế xuất nhập khẩu	-	36.180.000	36.180.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.930.266.165	18.712.075.663	28.705.169.199	18.937.172.629
Thuế thu nhập cá nhân	295.595.490	1.366.048.741	1.489.566.637	172.077.594
Thuế tài nguyên	240.000	-	240.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	140.733.225	140.733.225	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	29.226.101.655	78.243.380.248	87.025.663.974	20.443.817.929

16. Chi phí phải trả

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	6.371.725.717	12.449.750.297
- Các khoản trích trước khác;	4.853.359.974	11.411.576.123
	1.518.365.743	1.038.174.174
Cộng	6.371.725.717	12.449.750.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hàng						
Vay ngắn hạn (17.1)	2.193.401.980.069	2.193.401.980.069	2.731.160.053.931	2.458.323.494.310	1.983.152.401.442	1.983.152.401.442
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	36.389.593.019	36.389.593.019	22.323.257.580	34.138.081.807	48.204.417.246	48.204.417.246
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (17.3)	12.090.362.580	12.090.362.580	17.993.667.313	20.285.868.481	14.382.563.748	14.382.563.748
b) Dài hạn						
Vay dài hạn (17.2)	212.088.539.742	212.088.539.742	198.937.383.530	270.316.924.893	283.468.081.105	283.468.081.105
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	19.820.857.344	19.820.857.344	5.875.080.774	17.993.667.313	31.939.443.883	31.939.443.883
Trái phiếu phát hành (17.4)	-	-	5.370.000.000	230.000.000.000	224.630.000.000	224.630.000.000
Cộng	<u>2.453.970.475.410</u>	<u>2.453.970.475.410</u>	<u>2.970.414.362.354</u>	<u>2.783.064.369.491</u>	<u>2.266.620.482.547</u>	<u>2.266.620.482.547</u>

**17.1 Vay ngắn hạn
Đối tượng vay**

30/09/2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.876.948.235.785			
298.865.697.365	Gốc vay trả cuối kỳ kế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 8,7% đến 9,5% với VND.	- Số tiết kiệm cá nhân và hợp đồng tiền gửi trị giá 44,8 tỷ đồng và trái phiếu của công ty năm giữ 15 tỷ. - Phương tiện vận tải 4,9 tỷ và máy móc định giá 53,9 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty và quyền sử dụng đất của cá nhân 40,4 tỷ.

Công ty CP Thuận Đức
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển
Nông thôn Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch I	752.785.800.146	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 9,7% với VND, từ 4,9% đến 5,6% với USD	- Các hợp đồng tiền gửi và sổ tiết kiệm cá nhân trị giá 181 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 400 triệu. - Bất động sản cá nhân trị giá 73,3 tỷ đồng - Máy móc thiết bị: 24,4 tỷ - Hợp đồng tiền gửi 30 tỷ.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	91.923.658.567	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngay.	Lãi suất 8,0% đến 11,02% đối với VND.	
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	244.818.449.489	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngay.	Lãi suất 8,2% đến 9,86%.	- Tài sản máy móc định giá 7,2 tỷ và phương tiện thể chấp trị giá 1,5 tỷ đồng và hàng tồn kho luân chuyển giá trị 262 tỷ đồng.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	56.933.263.440	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất từ 9,11% đến 9,41% với VND	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 31 tỷ đồng của Công ty. - Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	69.868.542.668	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 11,1% đến 12,1% với VND, từ 4,5% đến 7,2% với USD	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 23 tỷ - Các khoản phải thu giá trị 70 tỷ. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 20 tỷ
Ngân hàng Sinopacs - CN TP. Hồ Chí Minh	23.280.591.600	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 8,95% đến 10,2% với VND	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 14,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	43.092.409.197	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 10,4% đến 10,8% với VND	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 15 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 70 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	65.217.840.591	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 8,8% đến 11,5% với VND, 5%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 35 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	70.829.314.270	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 8,2% đến 11,0% với VND, từ	
Ngân hàng Tiên Phong Bank	19.825.303.900	Tin dụng trọn, lãi trả ngày 26 hàng tháng	Lãi suất 11,2% với VND.	- Tín chấp và các máy móc thiết bị, phương tiện tài công ty.
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	139.507.364.552	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 26 hàng	Lãi suất 6,35%.	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 35 tỷ đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Only III/2023

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cong

Đối tượng vay

Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng. USD

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN DỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bàng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Vay cá nhân (*)	180.000.000.000	Gốc và lãi trả khi tái toán, thời hạn khoản vay 15 tháng	Lãi suất 5%	Tin chấp, không tái sản bảo đảm
Bao gồm:				
Ông Đào Đức Chung	20.000.000.000			
Ông Trần Đăng Chính	32.000.000.000			
Ông Trần Đình Ninh	22.000.000.000			
Bà Vũ Thị Hương	22.000.000.000			
Ông Đào Nguyễn Cường	33.000.000.000			
Ông Phan Ngọc Anh	30.000.000.000			
Ông Nguyễn Chí Cách	21.000.000.000			
(*) Các cá nhân không phải là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ công ty				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	10.996.521.284			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	10.209.981.569	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng.	Lãi suất 9,94 % - 13,2 %/ năm	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.209.981.569			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	786.539.715	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 14,2%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả	786.539.715			
Cộng	228.657.275.417			
Nợ dài hạn	192.267.682.398			
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.389.593.019			

17.3 Các khoản nợ thuế tái chính

Thời hạn	30/09/2023		01/01/2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	42.850.371.177	10.939.151.253	31.911.219.924	15.994.798.784
Tổng cộng	42.850.371.177	10.939.151.253	31.911.219.924	46.322.007.631

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN DỨC

Băng Ngân, TT. Lương Bằng, H. Kim Đông, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17.4 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	30/09/2023			01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a, Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá						
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	-	9%	3 năm	20.000.000.000	9%	3 năm
Nhà đầu tư cá nhân	-	9%	3 năm	10.000.000.000	9%	3 năm
Shinhan Bank	-	9%	3 năm	100.000.000.000	9%	3 năm
Keb Hana Bank	-	9%	3 năm	100.000.000.000	9%	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	-			(5.370.000.000)		
Tổng cộng	-			224.630.000.000		

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá, tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo là cổ phần TDP của cá nhân. Ngày 05/09/2023, Công ty đã tất toán trước hạn toàn bộ trái phiếu 230.000.000.000 VND và thực hiện công bố thông tin đầy đủ theo quy định pháp luật hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Ngắn hạn</i>	6.711.144.954	2.146.080.545
Kinh phí công đoàn	269.084.201	241.091.798
Bảo hiểm xã hội	6.028.548.109	1.592.184.909
Các khoản phải trả khác	413.512.644	312.803.838
<i>b) Dài hạn</i>	2.785.811.946	4.067.622.286
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.785.811.946	4.067.622.286
Cộng	9.496.956.900	6.213.702.831

19. Vốn chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	602.109.020.000	16.200.000.000	104.531.452.151	722.840.472.151
Lãi trong năm trước	-	-	93.744.633.417	93.744.633.417
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	72.250.380.000	-	(72.250.380.000)	-
Giảm khác	-	-	(359.999.998)	(359.999.998)
Số dư tại ngày 31/12/2022	674.359.400.000	16.200.000.000	125.665.705.570	816.225.105.570
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	25.989.426.966	25.989.426.966
Điều chỉnh khác	-	-	225.096.965	225.096.965
Số dư tại ngày 30/06/2023	755.279.930.000	16.200.000.000	70.959.699.501	842.439.629.501

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.279.930.000	602.109.020.000
Vốn góp đầu năm	674.359.400.000	602.109.020.000
Vốn góp cuối năm	755.279.930.000	602.109.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(80.920.530.000)	-

c) Cổ phiếu

	30/09/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.527.993	67.435.940

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.527.993	67.435.940
- Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	30/09/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	340.426,89	219.420,10
Euro (EUR)	27.632,85	7.943,85

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
a) Tổng doanh thu	2.714.781.207.373	2.275.873.352.217
Doanh thu bán hàng;	2.709.450.013.746	2.272.793.790.033
Doanh thu khác	5.331.193.627	3.079.562.184
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	16.202.107	-
Giảm giá hàng bán	16.202.107	-
Doanh thu thuần	2.714.765.005.266	2.275.873.352.217

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.457.773.592.611	1.979.497.109.082
Giá vốn khác	2.023.926.754	878.202.017
Cộng	2.459.797.519.365	1.980.375.311.099

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.847.148.987	28.535.388.565
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.716.193.766	6.606.515.237
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.918.909.190
Doanh thu hoạt động tài chính khác	406.925.311	-
Cộng	57.970.268.064	37.060.812.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền vay	156.642.800.782	111.120.929.064
Lãi thuê tài chính	3.077.190.400	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.610.691.348	2.533.892.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.911.160.968	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	5.369.717.346	2.416.500.000
Cộng	168.611.560.844	116.071.322.018

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản	-	48.214.329
Các khoản thu nhập khác	7.308.564	7.040.983
Cộng	7.308.564	55.255.312
Chi phí khác		
- Chi phí khác	8.013.142.871	3.629.727.962
Cộng	8.013.142.871	3.629.727.962
Lợi nhuận khác	(8.005.834.307)	(3.574.472.650)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	9.026.309.689	6.482.924.643
- Chi phí vật liệu, bao bì	828.895.000	763.405.182
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	455.012.249	313.876.057
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.615.788.055	1.541.105.882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.981.810.694	26.386.260.976
- Chi phí bằng tiền khác	2.708.199.860	1.671.272.420
Cộng	34.616.015.547	37.158.845.160

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	23.296.356.735,00	26.149.105.897
- Chi phí vật liệu quản lý	31.834.166,00	129.762.831
- Chi phí đồ dùng văn phòng	812.840.557,00	2.687.506.331
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.961.211.977,00	3.572.287.996
- Thuế, phí và lệ phí	642.771.409,00	605.177.665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.278.284.352,00	30.255.280.568
- Chi phí bằng tiền khác	11.491.235.822,00	1.788.726.256

Cộng**47.514.535.018 65.187.847.544****7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.500.025.302.247	1.484.353.815.921
Chi phí nhân công	116.183.138.822	84.836.552.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.418.563.838	46.502.065.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.004.550.596	158.791.952.558
Chi phí khác bằng tiền	52.979.454.047	43.709.598.042
Cộng	2.903.611.009.551	1.818.193.983.822

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	15.017.428.244	20.170.870.908
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	3.919.744.385	4.959.851.337
Cộng	18.937.172.629	25.130.722.245
Thuế TNDN hoãn lại	840.786.974	169.840.040

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.989.426.966	83.697.219.724
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.989.426.966	83.697.219.724
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75.527.993	60.210.902
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	344	1.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; Cộng	3.049.059.840.995 <u>3.049.059.840.995</u>	2.148.666.704.262 <u>2.148.666.704.262</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính Cộng	2.846.825.494.484 20.285.868.481 <u>2.867.111.362.965</u>	1.797.668.401.839 9.801.521.544 <u>1.807.469.923.383</u>

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý II/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
Công ty CP Thuận Đức ECO
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn
Công ty CP Thuận Đức JB
Nguyễn Đức Cường
Ngô Kim Dung
Bùi Quang Sỹ
Nguyễn Kim Anh

Phạm Văn Chi
Nguyễn Văn Trường
Trần Đăng Duy

Đào Thị Nga

Mối quan hệ

Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty liên kết
Cùng chủ tịch HĐQT
Cùng chủ tịch HĐQT
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
(miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 5 năm 2023)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT từ ngày 29/4/2023;
Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023;
Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023, miễn nhiệm ngày 20/12/2023
Kế toán trưởng từ ngày 20/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	132.808.843.325	203.221.218.075
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.419.994.170	-
		Mua dịch vụ	9.030.632.689	3.980.747.691
		Mua nguyên liệu	80.739.656.678	99.819.697.125
Ông Nguyễn Đức Cường và người có liên quan	Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT	Mua cổ phần của công ty CP Thuận Đức ECO	148.500.000.000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	63.765.107.267	38.912.450.555
		Bán máy móc thiết bị	-	1.451.000.000
		Bán/Cho thuê máy móc thiết bị	1.955.754.000	1.951.744.000
		Mua nguyên liệu nhựa, manh dẹt	41.148.694.770	51.308.791.106
		Chiết khấu thanh toán được hưởng	802.625.118	-
		Lợi nhuận sau thuế được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	697.586.247	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bím Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu tiền	270.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	Mua cổ phần của công ty CP Thuận Đức JB	6.000.000.000	-
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	Hoàn ứng	165.753.685	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Mua vật tư	4.817.769.742	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Người có liên quan của Bà Nguyễn Kim Anh	Chi hộ	805.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	805.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	170.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

		Thu hồi khoản chi hồ	170.000.000	
Nguyễn Đức Chính	Người có liên quan của Ông Nguyễn Đức Cường	Chi hộ	225.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hồ	225.000.000	-
Số dư với các bên liên quan			30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản phải thu khách hàng			64.130.100.245	151.166.706.941
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT		27.993.605.327	54.430.236.118
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết		36.136.494.918	96.736.470.823
Các khoản ứng trước người bán			21.111.990.271	57.153.771.121
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT		7.323.774.838	23.810.668.430
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết		13.788.215.433	33.343.102.691
Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt				
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:				
			Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Tên	Chức vụ			
Thủ lao hội đồng quản trị				
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT		746.058.000	475.000.000
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GD (Miễn nhiệm ngày 22/05/2023), Thành viên HĐQT		135.000.000	237.177.376
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT		701.058.000	441.000.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT		700.308.000	406.200.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT		135.000.000	66.000.000
Phạm Văn Chí	Thành viên HĐQT		135.000.000	66.000.000
	Thành viên HĐQT từ ngày 29/4/2023; Phó		375.000.000	-
Trần Đăng Duy	Tổng Giám đốc từ ngày 05/4/2023; Kế toán trưởng từ ngày 26/04/2023, miễn nhiệm ngày 20/12/2023			
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng từ ngày 20/12/2023		-	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng			189.274.908	291.827.168
Thủ lao Ban kiểm soát			217.000.000	65.000.000
Cộng			3.333.698.908	2.048.204.544

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2023 và cho kỳ từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	420.320.759.151	2.294.444.246.115	2.714.765.005.266
	315.795.471.174	2.144.002.048.191	2.459.797.519.365

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ
Tổng các khoản chi phí không phân bổ

	104.525.287.977	150.442.197.924	254.967.485.901
			49.555.437.602
			258.755.536.934

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

			45.767.386.569
			19.777.959.603
			25.989.426.966

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

	-	-	3.677.743.870.838
	-	-	3.677.743.870.838

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	-	-	2.837.802.071.892
	-	-	2.837.802.071.892

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT, Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 30/09/2022 và kỳ từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	533.272.001.689	1.742.601.350.528	2.275.873.352.217
	411.355.157.203	1.569.020.153.896	1.980.375.311.099
	121.916.844.486	173.581.196.632	295.498.041.118
			35.547.483.575
			222.047.742.684
			108.997.782.009
			25.300.562.285
			83.697.219.724

	-	-	2.774.599.514.654
	-	-	2.774.599.514.654

	-	-	2.374.004.463.140
	-	-	2.374.004.463.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức và BCTC quý III-2022 của Công ty.

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga

Hưng Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC



Bùi Quang Sỹ